HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 09/2015/NQ-HĐND	*Thái Bình, ngày 25 tháng 6 năm 2015*

SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TỈNH THÁI BÌNH
ĐẾN Số: 2103
Ngày: 9/7/2015
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2015

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Sau khi xem xét Tờ trình số 105/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2015; Báo cáo thẩm tra số 61/BC-KTNS ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung danh mục 737 dự án cần thu hồi 1.356,92 ha đất để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2015 *(có Danh mục chi tiết kèm theo).*

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XV, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2015 và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- UBTVQH, Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Tài chính,
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy, TT.HĐND, UBND các huyện, T.phố;
- Lưu: VTVP.

CHỦ TỊCH

Phạm Văn Sinh

DANH MỤC DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA, CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 09/2015/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XV)

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Diện tích thu hồi (ha)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, Thành phố	Tổng diện tích (ha)	Trong đó lấy từ loại đất		
						Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
	Đất ở tại nông thôn	**ONT**			**305.24**	**182.43**	**1.24**	**121.57**
1	Quy hoạch khu dân cư thôn Kim Châu I	ONT	An Châu	Đông Hưng	0.56	0.56	-	-
2	Quy hoạch khu dân cư thôn Bắc Lịch Động, Trung Lịch Động, Đông Các, Nam Quán	ONT	Đông Các		1.58	1.46	-	0.12
3	Quy hoạch 372 thôn Hoành Từ, thôn Xuân thọ	ONT	Đông Cường	Đông Hưng	1.80	1.80	-	-
4	Quy hoạch khu dân cư thôn Anh Dũng	ONT	Đông La	Đông Hưng	0.50	0.50	-	-
5	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Phương	Đông Hưng	1.00	1.00	-	-
6	Quy hoạch tái định cư dự án đường 217	ONT	Đông Tân	Đông Hưng	0.19	0.13	-	0.06
7	Quy hoạch khu dân cư thôn Tây Bình Cách (phần bổ sung)	ONT	Đông Xá	Đông Hưng	0.29	0.29		
8	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hoa Lư	Đông Hưng	0.17	0.12	-	0.05
9	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hoa Nam	Đông Hưng	1.00	1.00	-	-
10	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hợp Tiến	Đông Hưng	0.68	0.60	-	0.08
11	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Mê Linh	Đông Hưng	1.66	1.50	-	0.16
12	Quy hoạch khu dân cư thôn Khuốc Đông (đất bể lăng); thôn Khuốc Tây (phần bổ sung)	ONT	Phong Châu	Đông Hưng	0.78	0.66	-	0.12
13	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phú Châu	Đông Hưng	0.80	0.60	-	0.20
14	Quy hoạch khu dân cư thôn Tân Dân	ONT	Bắc Sơn	Hưng Hà	1.50	1.50	-	-
15	Quy hoạch khu dân cư thôn Cộng Hòa	ONT	Bắc Sơn	Hưng Hà	1.00	1.00	-	-
16	Quy hoạch khu dân cư thôn Vế Tây	ONT	Canh Tân	Hưng Hà	0.94	0.94	-	-
17	Quy hoạch khu dân cư thôn Vế Đông	ONT	Canh Tân	Hưng Hà	1.10	1.10	-	-
18	Quy hoạch khu dân cư tại các vị trí đất xen kẹp	ONT	Canh Tân	Hưng Hà	0.30	0.10	-	0.20
19	Quy hoạch khu dân cư thôn An Cầu	ONT	Cộng Hòa	Hưng Hà	0.50	0.50	-	-
20	Quy hoạch khu dân cư thôn Duyên Nông	ONT	Điệp Nông	Hưng Hà	0.56	0.56	-	-
21	Quy hoạch khu dân cư thôn Canh Nông	ONT	Điệp Nông	Hưng Hà	0.16	0.16	-	-

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Diện tích thu hồi (ha)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, Thành phố	Tổng diện tích (ha)	Trong đó lấy từ loại đất		
						Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
22	Quy hoạch khu dân cư thôn Duyên Nông	ONT	Điệp Nông	Hưng Hà	0.32	0.32	-	-
23	Quy hoạch khu dân cư trung tâm xã	ONT	Đoan Hùng	Hưng Hà	0.17	-	-	0.17
24	Quy hoạch khu dân cư thôn Chấp Trung II xóm 8	ONT	Đoan Hùng	Hưng Hà	1.33	-	-	1.33
25	Quy hoạch khu dân cư khu Cửa mẫu giáo xóm 13	ONT	Đoan Hùng	Hưng Hà	0.19	0.19	-	-
26	Quy hoạch khu dân cư thôn Chấp Trung II ven đường DH70	ONT	Đoan Hùng	Hưng Hà	0.79	0.69	-	0.10
27	Quy hoạch khu dân cư thôn Chấp Trung II khu Miếu Trúc	ONT	Đoan Hùng	Hưng Hà	1.45	1.45	-	-
28	Quy hoạch khu dân cư thôn Đôn Nông - Văn Mỹ	ONT	Đoan Hùng	Hưng Hà	3.71	3.71	-	-
29	Quy hoạch khu dân cư thôn khu Bến xe cũ (thôn Hữu Đô Kỳ)	ONT	Đông Đô	Hưng Hà	0.19	0.19	-	-
30	Quy hoạch khu dân cư thôn Mậu Lâm (xen kẹp đường Thái Hà và đường DH60)	ONT	Đông Đô	Hưng Hà	0.18	0.18	-	-
31	Quy hoạch khu dân cư thôn Kiều La	ONT	Duyên Hải	Hưng Hà	0.16	0.16	-	-
32	Quy hoạch khu dân cư thôn Văn Quan	ONT	Duyên Hải	Hưng Hà	0.90	0.90	-	-
33	Quy hoạch khu dân cư thôn Bùi Tiến	ONT	Duyên Hải	Hưng Hà	0.75	0.75	-	-
34	Quy hoạch khu dân cư thôn Bùi Minh	ONT	Duyên Hải	Hưng Hà	1.00	1.00	-	-
35	Quy hoạch khu dân cư thôn Khả Tiến (đồng Diễm)	ONT	Duyên Hải	Hưng Hà	0.60	0.60	-	-
36	Quy hoạch khu dân cư thôn Bùi Việt	ONT	Duyên Hải	Hưng Hà	0.06	-	-	0.06
37	Quy hoạch khu dân cư thôn Khả Tiến (đồng Trại)	ONT	Duyên Hải	Hưng Hà	1.00	1.00	-	-
38	Quy hoạch khu dân cư thôn Khả Tân	ONT	Duyên Hải	Hưng Hà	0.38	-	-	0.38
39	Quy hoạch khu dân cư thôn Minh Thiện	ONT	Hòa Bình	Hưng Hà	0.60	0.60	-	-
40	Quy hoạch khu dân cư thôn Ninh Thôn	ONT	Hòa Bình	Hưng Hà	1.00	1.00	-	-
41	Quy hoạch khu dân cư tại khu cửa ông Cần thôn Kim Sơn 1	ONT	Kim Trung	Hưng Hà	0.21	0.19	-	0.02
42	Quy hoạch khu dân cư tại khu Mã Vãi thôn Kim Sơn 1	ONT	Kim Trung	Hưng Hà	0.12	0.10	-	0.02
43	Quy hoạch khu dân cư tại khu cửa ông Cần thôn Kim Sơn 2	ONT	Kim Trung	Hưng Hà	0.27	0.21	-	0.06
44	Quy hoạch khu dân cưtại khu Thường Trực thôn Lập Bái	ONT	Kim Trung	Hưng Hà	0.22	0.20	-	0.02
45	Quy hoạch khu dân cưtại khu Cửa Thềm thôn Bình Minh	ONT	Kim Trung	Hưng Hà	0.72	0.70	-	0.02
46	Quy hoạch khu dân cư tại khu Làn Cống thôn Trung Thôn 1	ONT	Kim Trung	Hưng Hà	0.28	0.27	-	0.01
47	Quy hoạch khu dân cư tại khu Tây Cầu Hòa thôn Trung Thôn 1	ONT	Kim Trung	Hưng Hà	0.18	0.12	-	0.06

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Diện tích thu hồi (ha)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, Thành phố	Tổng diện tích (ha)	Trong đó lấy từ loại đất		
						Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
48	Quy hoạch khu dân cư tại khu Đông Cầu Hòa thôn Trung Thôn 1	ONT	Kim Trung	Hưng Hà	0.58	0.45	-	0.13
49	Quy hoạch khu dân cư tại khu Cửa Đình thôn Trung Thôn 2	ONT	Kim Trung	Hưng Hà	1.02	0.85	-	0.17
50	Quy hoạch khu dân cư tại khu Cửa Ô Mãi thôn Nghĩa Thôn	ONT	Kim Trung	Hưng Hà	0.64	0.60	-	0.04
51	Quy hoạch khu dân cư thôn Kim Sơn 2	ONT	Kim Trung	Hưng Hà	0.15	-	-	0.15
52	Quy hoạch khu dân cư tại khu sân kho thôn Kim Sơn 2	ONT	Kim Trung	Hưng Hà	0.10	-	-	0.10
53	Quy hoạch khu dân cư tại khu Xí nghiệp thôn Bình Minh	ONT	Kim Trung	Hưng Hà	0.25	-	-	0.25
54	Quy hoạch khu dân cư khu Đồng Vông thôn Thanh Lãng	ONT	Minh Hòa	Hưng Hà	2.40	2.4		
55	Quy hoạch khu dân cư bổ sung khu trung tâm xã thôn Thanh Lãng	ONT	Minh Hòa	Hưng Hà	0.50	0.5		
56	Quy hoạch khu dân cư thôn Đồng Lạc (bổ sung)	ONT	Minh Khai	Hưng Hà	1.90	1.90	-	-
57	Quy hoạch khu dân cư hai bên đường trục thôn Hiến Nạp	ONT	Minh Khai	Hưng Hà	1.65	1.65	-	-
58	Quy hoạch khu dân cư Ma Nhàu thôn Khống	ONT	Phúc Khánh	Hưng Hà	0.50	0.50	-	-
59	Quy hoạch khu dân cư khu Đồng Quýt, đồng Bản thôn An Nhân	ONT	Tân Tiến	Hưng Hà	1.43	1.43	-	-
60	Quy hoạch khu dân cư khu Dộc Vộng, thôn Lương Ngọc	ONT	Tân Tiến	Hưng Hà	0.70	0.70	-	-
61	Quy hoạch khu dân cư khu Đồng Lang Ngoài	ONT	Tân Tiến	Hưng Hà	0.50	0.50	-	-
62	Quy hoạch khu dân cư khu cạnh trạm bơm, Dộc Ngùi, thôn Lương Ngọc	ONT	Tân Tiến	Hưng Hà	0.74	0.74	-	-
63	Quy hoạch khu dân cư khu Mả Hoa, thôn Lương Ngọc	ONT	Tân Tiến	Hưng Hà	1.50	1.50	-	-
64	Quy hoạch khu dân cư thôn Nham Lang	ONT	Tân Tiến	Hưng Hà	0.53	0.53	-	-
65	Quy hoạch khu dân cư khu Đường Vượt, thôn Lương Ngọc	ONT	Tân Tiến	Hưng Hà	0.80	0.80	-	-
66	Quy hoạch khu dân cư thôn Quang Trung	ONT	Tây Đô	Hưng Hà	1.26	1.26	-	-
67	Quy hoạch khu dân cư thôn Đa Phú	ONT	Tây Đô	Hưng Hà	1.41	1.41	-	-
68	Quy hoạch khu dân cư thôn Kênh Thôn	ONT	Tây Đô	Hưng Hà	1.48	1.48	-	-
69	Quy hoạch khu dân cư thôn Nội Thôn	ONT	Tây Đô	Hưng Hà	2.37	2.37	-	-
70	Quy hoạch khu dân cư thôn Nội Thôn	ONT	Tây Đô	Hưng Hà	0.78	0.78	-	-
71	Quy hoạch khu dân cư thôn Kênh Thôn	ONT	Tây Đô	Hưng Hà	2.12	2.12	-	-
72	Quy hoạch khu dân cư thôn Tân Dương	ONT	Thái Hưng	Hưng Hà	0.81	0.81	-	-
73	Quy hoạch khu dân cư thôn Dương Khê	ONT	Thái Hưng	Hưng Hà	3.32	3.32	-	-

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Diện tích thu hồi (ha)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, Thành phố	Tổng diện tích (ha)	Trong đó lấy từ loại đất		
						Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
74	Quy hoạch khu dân cư thôn Khả La	ONT	Thái Hưng	Hưng Hà	0.20	0.20	-	-
75	Quy hoạch khu dân cư khu trũng then thôn Hà Nguyên	ONT	Thái Phương	Hưng Hà	1.50	1.50	-	-
76	Quy hoạch khu dân cư khu vực Ao UBND xã thôn Trác Dương	ONT	Thái Phương	Hưng Hà	0.50	0.20	-	0.30
77	Mở rộng Quy hoạch khu dân cư An Đình	ONT	Thống Nhất	Hưng Hà	0.70	0.70	-	-
78	Quy hoạch khu dân cư, tái định cư cầu Thái Hà	ONT	Tiến Đức	Hưng Hà	1.89	1.75	-	0.14
79	Quy hoạch khu dân cư thôn Mỹ Đình	ONT	Văn Cẩm	Hưng Hà	0.20	0.20	-	-
80	Quy hoạch khu dân cư thôn Truy Đình	ONT	Văn Cẩm	Hưng Hà	0.30	0.30	-	-
81	Quy hoạch khu dân cư thôn Gia Lạp	ONT	Văn Cẩm	Hưng Hà	0.40	0.22	-	0.18
82	Quy hoạch khu dân cư thôn Trần Xá	ONT	Văn Cẩm	Hưng Hà	0.35	0.35	-	-
83	Quy hoạch khu dân cư thôn Thưởng Duyên	ONT	Văn Lang	Hưng Hà	2.20	1.88	-	0.33
84	Quy hoạch khu dân cư thôn Thượng Ngạn 1	ONT	Văn Lang	Hưng Hà	0.32	0.32	-	-
85	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	An Bình	Kiến Xương	5.00			5.00
86	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	An Bồi	Kiến Xương	4.00	3.00		1.00
87	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Bình Định	Kiến Xương	2.00	1.50		0.50
88	Quy hoạch khu dân cư thôn Hưng Đạo	ONT	Bình Minh	Kiến Xương	1.60	1.60		
89	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Bình Nguyên	Kiến Xương	0.70	0.40		0.30
90	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Bình Thanh	Kiến Xương	2.35	2.05		0.30
91	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Đình Phùng	Kiến Xương	0.90	0.40		0.50
92	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Hòa Bình	Kiến Xương	1.20	0.80		0.40
93	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Hồng Thái	Kiến Xương	0.80	0.50		0.30
94	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Hồng Tiến	Kiến Xương	0.80	0.50		0.30
95	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Lê Lợi	Kiến Xương	0.76	0.70		0.06
96	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Minh Hưng	Kiến Xương	0.70	0.70		
97	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Minh Tân	Kiến Xương	1.50	0.80		0.70
98	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Nam Bình	Kiến Xương	1.50	0.80		0.70
99	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Nam Cao	Kiến Xương	1.90	1.00		0.90

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Diện tích thu hồi (ha)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, Thành phố	Tổng diện tích (ha)	Trong đó lấy từ loại đất		
						Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
100	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Quang Bình	Kiến Xương	1.20	0.80		0.40
101	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Quang Hưng	Kiến Xương	1.40	0.80		0.60
102	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Quang Lịch	Kiến Xương	0.70	0.50		0.20
103	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Quang Minh	Kiến Xương	0.80	0.50		0.30
104	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Quang Trung	Kiến Xương	1.50	0.90		0.60
105	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Quốc Tuấn	Kiến Xương	1.80	1.20		0.60
106	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Quyết Tiến	Kiến Xương	0.70	0.30		0.40
107	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Thanh Tân	Kiến Xương	1.20	0.80		0.40
108	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thượng Hiền	Kiến Xương	1.50	1.00		0.50
109	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Trà Giang	Kiến Xương	0.70	0.50		0.20
110	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Vũ An	Kiến Xương	0.60	0.40		0.20
111	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vũ Bình	Kiến Xương	1.00	0.70		0.30
112	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Vũ Công	Kiến Xương	1.20	0.80		0.40
113	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Vũ Hòa	Kiến Xương	1.20	0.80		0.40
114	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Vũ Lễ	Kiến Xương	0.50	0.30		0.20
115	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Vũ Ninh	Kiến Xương	1.40	0.80		0.60
116	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Vũ Quý	Kiến Xương	3.26	2.60		0.66
117	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Vũ Sơn	Kiến Xương	1.50	1.00		0.50
118	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Vũ Tây	Kiến Xương	2.50	1.00		1.50
119	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Vũ Thắng	Kiến Xương	1.20	1.20		
120	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Vũ Trung	Kiến Xương	0.40	0.40		
121	Quy hoạch khu dân cư tại khu đường giao thông Mỹ - Dục thôn Tô Xuyên	ONT	An Mỹ	Quỳnh Phụ	0.05	0.05		
122	Quy hoạch khu dân cư khu vực giáp đường thôn Tô Đàm	ONT	An Mỹ	Quỳnh Phụ	0.72	0.72		
123	Quy hoạch khu dân cư từ các ao trong khu dân cư	ONT	An Mỹ	Quỳnh Phụ	0.07	0.07		
124	Quy hoạch khu dân cư khu dân cư thôn Vạn Phúc	ONT	An Ninh	Quỳnh Phụ	0.45	0.45		
125	Quy hoạch khu dân cư khu dân cư thôn Năm Thành	ONT	An Ninh	Quỳnh Phụ	0.50	0.50		

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Diện tích thu hồi (ha)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, Thành phố	Tổng diện tích (ha)	Trong đó lấy từ loại đất		
						Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
126	Dự án mở rộng khu dân cư thôn Tràng	ONT	An Tràng	Quỳnh Phụ	1.20	1.20		
127	Dự án mở rộng khu dân cư thôn Hồng Phong	ONT	An Tràng	Quỳnh Phụ	0.80	0.80		
128	Quy hoạch khu dân cư Đồng Sung thôn Dự Đại 2	ONT	Đông Hải	Quỳnh Phụ	1.39	1.11		0.29
129	Quy hoạch khu dân cư thôn Ngọc Quê	ONT	Quỳnh Hoa	Quỳnh Phụ	0.10			0.10
130	Quy hoạch khu dân cư thôn Đào Xá	ONT	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	0.21	0.21		
131	Quy hoạch đất dân cư thôn Nguyên Xá	ONT	Quỳnh Hội	Quỳnh Phụ	0.61	0.61		
132	Quy hoạch đất dân cư thôn Lương Mỹ	ONT	Quỳnh Hội	Quỳnh Phụ	0.18	0.14		0.03
133	Quy hoạch khu dân cư khu dân cư thôn Tài Giá	ONT	Quỳnh Hưng	Quỳnh Phụ	1.87		0.93	0.93
134	Quy hoạch khu dân cư thôn Địa Linh	ONT	Quỳnh Minh	Quỳnh Phụ	0.26	0.26		
135	Quy hoạch khu dân cư thôn An Ký Đông	ONT	Quỳnh Minh	Quỳnh Phụ	0.53	0.47		0.06
136	Quy hoạch khu dân cư Quang Trung thôn Mỹ Hưng	ONT	Quỳnh Mỹ	Quỳnh Phụ	0.04			0.04
137	Quy hoạch khu dân cư Quang Trung	ONT	Quỳnh mỹ	Quỳnh Phụ	0.43	0.43		
138	Quy hoạch khu dân cư các vị trí xen kẹp	ONT	An Khê	Quỳnh Phụ	0.55	0.20		0.35
139	Quy hoạch khu dân cư tại khu vực đường giao thông 72 thôn Tô Đàm	ONT	An Mỹ	Quỳnh Phụ	1.28	1.28		
140	Quy hoạch khu dân cư thôn Lai Ổn	ONT	An Quý	Quỳnh Phụ	1.15	1.15		
141	Quy hoạch khu dân cư khu (Nam Bồ) Khi Vũ Hạ	ONT	An Vũ	Quỳnh Phụ	70.75	0.60	0.15	70.00
142	Quy hoạch khu dân cư vườn chùa xóm 18 thôn Dự Đại 2	ONT	Đông Hải	Quỳnh Phụ	0.24	0.22		0.03
143	Quy hoạch khu dân cư Mạ Móc- Đồng Kỳ	ONT	Đông Hải	Quỳnh Phụ	0.38	0.36		0.02
144	Quy hoạch khu dân cư khu đồng Dâu thôn Mỹ Xá	ONT	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	1.80	1.80		
145	Bố trí tái định cư cho 2 hộ sau khi mở rộng khu di tích quốc gia đình Sơn Đồng	ONT	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	0.04	0.04		
146	Quy hoạch khu dân cư thôn Sơn Đồng	ONT	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	0.16	0.16		
147	Chéo méo sau khi GPMB làm đường 396b còn lại khu 372 thôn Hòa Long	ONT	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	0.01	0.01		
148	Quy hoạch khu dân cư đồng Củ thôn An Phú	ONT	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	1.50	1.50		
149	Quy hoạch khu dân cư tại khu ao Ủy ban nhân dân xã thôn An Phú	ONT	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	0.57	0.36		0.21
150	Quy hoạch khu dân cư tại khu cửa ông Trụ thôn An Trực	ONT	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	0.03			0.03
151	Quy hoạch khu dân cư thôn Đồng Trực	ONT	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	0.03	0.03		

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Diện tích thu hồi (ha)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, Thành phố	Tổng diện tích (ha)	Trong đó lấy từ loại đất		
						Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
152	Quy hoạch khu dân cư thôn Trại Vàng	ONT	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	0.12			0.12
153	Quy hoạch khu dân cư thôn Tân Hóa	ONT	Quỳnh Hội	Quỳnh Phụ	0.42			0.42
154	Quy hoạch khu dân cư khu đồng Xối thôn La Vân 1	ONT	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	0.28	0.28		
155	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Quỳnh Hưng	Quỳnh Phụ	0.41		0.15	0.25
156	Quy hoạch khu dân cư thôn Đông Trụ	ONT	Quỳnh Minh	Quỳnh Phụ	0.01	0.01		
157	Quy hoạch khu dân cư thôn An Kỳ Trung	ONT	Quỳnh Minh	Quỳnh Phụ	0.38	0.38		
158	Quy hoạch khu dân cư Tân Hòa thôn Mỹ Hòa	ONT	Quỳnh Mỹ	Quỳnh Phụ	0.03			0.03
159	Quy hoạch khu dân cư Hồng Thịnh thôn Mỹ Thịnh	ONT	Quỳnh mỹ	Quỳnh Phụ	0.02			0.02
160	Quy hoạch khu dân cư Hồng Thịnh thôn Mỹ Hồng	ONT	Quỳnh Mỹ	Quỳnh Phụ	0.02			0.02
161	Quy hoạch khu dân cư Hùng Lục thôn Mỹ Lộc	ONT	Quỳnh Mỹ	Quỳnh Phụ	0.05			0.05
162	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phụ	1.30	1.30		
163	Quy hoạch khu dân cư đồng Hoa Viên thôn Tiên Bá	ONT	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	0.54	0.54		
164	Quynh Hoạch khu dân cư đồng lá cờ thôn Tiên bá	ONT	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	0.60	0.60		
165	Quy hoạch khu dân cư khu đồng chợ thôn Hưng Đạo	ONT	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	0.47	0.47		
166	Quy nhoạch khu dân cư khu đồng nội của kha và đồng vược thôn An Hiệp	ONT	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	0.47	0.47		
167	quy hoạch khu xen kẹp trong khu dân cư toàn xã	ONT	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	1.55	0.50		1.05
168	Quy hoạch khu dân cư Đông Hồng	ONT	Quỳnh Xá	Quỳnh Phụ	0.28	0.28		
169	Quy hoạch khu dân cư thôn Xuân La	ONT	Quỳnh xá	Quỳnh Phụ	0.60	0.60		
170	Quy hoạch khép kín khu dân cư	ONT	Thái Giang	Thái Thụy	0.50	0.50	-	-
171	Quy hoạch khép kín khu dân cư	ONT	Thái Hòa	Thái Thụy	1.00	1.00	-	-
172	Quy hoạch khép kín dân cư phía nam thổ cư bà Phi thôn Trung xã Thái Học	ONT	Thái Học	Thái Thụy	0.90	0.90	-	-
173	Quy hoạch khép kín khu dân cư phía nam trục đường thôn Đông xã Thái Học	ONT	Thái Học	Thái Thụy	0.24	-	-	0.24
174	Quy hoạch khép kín khu dân cư phía nam Miếu xóm 1 Thôn Bắc xã Thái Học	ONT	Thái Học	Thái Thụy	0.33	0.33	-	-
175	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thái Nguyên	Thái Thụy	0.43	0.43		
176	Quy hoạch khép kín khu dân cư	ONT	Thái Sơn	Thái Thụy	0.88	0.88	-	-
177	Quy hoạch khép kín khu dân cư ven đường Chợ Gạch ra Mỹ Lộc	ONT	Thái Tân	Thái Thụy	0.60	0.60	-	-

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Diện tích thu hồi (ha)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, Thành phố	Tổng diện tích (ha)	Trong đó lấy từ loại đất		
						Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
178	Quy hoạch khép kín khu dân cư	ONT	Thái Tân	Thái Thụy	0.40	-	-	0.40
179	Quy hoạch cụm dân cư sinh thái	ONT	Thái Thượng	Thái Thụy	7.70	-	-	7.70
180	Quy hoạch khép kín khu dân cư	ONT	Thái Thủy	Thái Thụy	0.59	0.59	-	-
181	Quy hoạch khép kín khu dân cư thôn Hạ Tập	ONT	Thụy Bình	Thái Thụy	0.38	-	-	0.38
182	Quy hoạch khép kín khu dân cư thôn An Ninh	ONT	Thụy Bình	Thái Thụy	0.09	-	-	0.09
183	Quy hoạch khép kín khu dân cư thôn Trà Hồi	ONT	Thụy Bình	Thái Thụy	0.41	0.03	-	0.38
184	Quy hoạch khép kín khu dân cư	ONT	Thụy Chính	Thái Thụy	1.00	-	-	1.00
185	Quy hoạch khép kín khu dân cư	ONT	Thụy Duyên	Thái Thụy	0.40	0.40	-	-
186	Quy hoạch khép kín khu dân cư	ONT	Thụy Hà	Thái Thụy	2.30	2.00	-	0.30
187	Quy hoạch khép kín khu dân cư Cống Tây Quang Lang	ONT	Thụy Hải	Thái Thụy	3.03	-	-	3.03
188	Quy hoạch khép kín khu dân cư	ONT	Thụy Hưng	Thái Thụy	0.34	-	-	0.34
189	Quy hoạch khép kín khu dân cư	ONT	Thụy Liên	Thái Thụy	0.50	0.50	-	-
190	Quy hoạch khép kín khu dân cư	ONT	Thụy Ninh	Thái Thụy	0.35	0.20	-	0.15
191	Quy hoạch khép kín khu dân cư ven Quốc lộ 37	ONT	Thụy Quỳnh	Thái Thụy	0.50	0.50	-	-
192	Quy hoạch khép kín khu dân cư ven Quốc lộ 37	ONT	Thụy Quỳnh	Thái Thụy	0.50	0.50	-	-
193	Quy hoạch khép kín khu dân cư	ONT	Thụy Trình	Thái Thụy	0.08	0.06	-	0.02
194	Quy hoạch khép kín khu dân cư	ONT	Thụy Trình	Thái Thụy	0.04	-	-	0.04
195	Quy hoạch khép kín khu dân cư	ONT	Thụy Trường	Thái Thụy	0.71	0.34	-	0.37
196	Quy hoạch khép kín khu dân cư	ONT	Thụy Xuân	Thái Thụy	0.39	-	-	0.39
197	Quy hoạch khu dân cư tại các vị trí đất xen kẹp	ONT	Đông Mỹ	Thành phố	2.30	0.30		2.00
198	Quy hoạch khu dân cư (cạnh khu TĐC xã Đông Mỹ)	ONT	Đông Mỹ	Thành phố	9.10	9.10		
199	Quy hoạch khu dân cư tại tổ 01	ONT	Phú Xuân	Thành phố	0.05	0.05		
200	Dự án xây dựng khu nhà ở liền kề cho cán bộ Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	ONT	Vũ Chính	Thành phố	3.22	3.22		
201	Quy hoạch khu dân cư khu sân vận động	ONT	Vũ Chính	Thành phố	0.10			0.10
202	Quy hoạch khu Tái định cư thôn Lạc Chính	ONT	Vũ Chính	Thành phố	3.50	3.50		
203	Quy hoạch khu dân cư tại các vị trí đất xen kẹp tại các xã Vũ Chính, Vũ Phúc, Tân Bình, Đông Hòa, Phú Xuân	ONT		Thành phố	5.00	5.00		

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Diện tích thu hồi (ha)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, Thành phố	Tổng diện tích (ha)	Trong đó lấy từ loại đất		
						Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
204	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bắc Hải	Tiền Hải	0.45	0.45	-	-
205	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bắc Hải	Tiền Hải	0.50	0.50	-	-
206	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bắc Hải	Tiền Hải	1.20	1.20	-	-
207	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bắc Hải	Tiền Hải	0.95	0.95	-	-
208	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bắc Hải	Tiền Hải	1.05	1.05	-	-
209	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bắc Hải	Tiền Hải	0.55	0.55	-	-
210	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bắc Hải	Tiền Hải	1.44	1.44	-	-
211	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Long	Tiền Hải	0.70	0.70	-	-
212	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Phong	Tiền Hải	0.70	0.70	-	-
213	Khu tái định cư	ONT	Nam Trung	Tiền Hải	2.00	2.00		
214	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tây An	Tiền Hải	0.80	0.80	-	-
215	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tây An	Tiền Hải	0.80	0.60	-	0.20
216	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư trung tâm xã Tây Giang	ONT	Tây Giang	Tiền Hải	8.95	8.95		
217	Quy hoạch khu dân cư thôn Lương Phú	ONT	Tây Lương	Tiền Hải	1.00	1.00	-	-
218	Quy hoạch khu dân cư kết hợp công trình công cộng và dịch vụ Nam Sơn	ONT	Tây Sơn	Tiền Hải	1.70	1.70	-	-
219	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tây Sơn	Tiền Hải	0.90	0.90	-	-
220	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tây Sơn	Tiền Hải	0.90	0.90	-	-
221	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tây Sơn	Tiền Hải	0.75	0.75	-	-
222	Quy hoạch khu dân cư thôn Bình Minh	ONT	Bách Thuận	Vũ Thư	0.10	-	-	0.10
223	Quy hoạch khu dân cư thôn Tiền Phong	ONT	Bách Thuận	Vũ Thư	0.05	-	-	0.05
224	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hiệp Hòa	Vũ Thư	0.09	-	-	0.09
225	Quy hoạch hội trường thôn Súy Hăng	ONT	Minh Lãng	Vũ Thư	0.08	0.08	-	-
226	Quy hoạch khu dân cư theo HD số 13 của UBND huyện	ONT	Minh Lãng	Vũ Thư	2.41	1.93	-	0.48
227	Quy hoạch khu dân cư thôn Trực Nho	ONT	Minh Quang	Vũ Thư	0.70	0.70	-	-
228	Quy hoạch khu dân cư thôn Minh Quản	ONT	Minh Quang	Vũ Thư	0.20	-	-	0.20
229	Quy hoạch khu dân cư thôn Huyền Sỹ	ONT	Minh Quang	Vũ Thư	0.60	-	-	0.60

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Diện tích thu hồi (ha)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, Thành phố	Tổng diện tích (ha)	Trong đó lấy từ loại đất		
						Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
230	Quy hoạch khu dân cư thôn Kiến Xá	ONT	Nguyên Xá	Vũ Thư	0.35	0.35	-	-
231	Chuyển mục đích đất ở xen kẹp	ONT	Song An	Vũ Thư	0.14	0.11	-	0.03
232	Quy hoạch khu dân cư thôn Hội	ONT	Song Lãng	Vũ Thư	0.33	0.31	-	0.02
233	Quy hoạch khu dân cư thôn Nghĩa Khê	ONT	Tam Quang	Vũ Thư	0.04	0.04	-	-
234	Quy hoạch khu dân cư thôn Hòa Bình	ONT	Tam Quang	Vũ Thư	0.33	-	-	0.33
235	Quy hoạch khu dân cư thôn Võ Ngại	ONT	Tam Quang	Vũ Thư	0.54	0.54	-	-
236	Quy hoạch khu dân cư nông thôn Nam Bi, Tường An, Đại Đồng	ONT	Tân Hòa	Vũ Thư	0.60	0.15	-	0.45
237	Quy hoạch khu dân cư thôn Ô Mễ 4	ONT	Tân Phong	Vũ Thư	0.02	-	-	0.02
238	Quy hoạch khu dân cư thôn Thụy Bình	ONT	Tân Phong	Vũ Thư	0.15	0.15	-	-
239	Quy hoạch khu dân cư thôn An Lộc	ONT	Trung An	Vũ Thư	0.12	-	-	0.12
240	Quy hoạch khu dân cư thôn An Lạc	ONT	Trung An	Vũ Thư	0.17	-	-	0.17
241	Quy hoạch khu dân cư thôn Nam Long	ONT	Tự Tân	Vũ Thư	0.50	0.50	-	-
242	Quy hoạch khu dân cư tại 2 vị trí thôn Mỹ Lộc 1	ONT	Việt Hùng	Vũ Thư	1.27	-	-	1.27
243	Quy hoạch khu dân cư thôn Đồng Tiến	ONT	Việt Thuận	Vũ Thư	0.07	0.07	-	-
244	Quy hoạch khu dân cư thôn Việt Tiến	ONT	Việt Thuận	Vũ Thư	0.15	0.15	-	-
245	Quy hoạch khu dân cư tại các vị trí xen kẹp	ONT	Việt Thuận	Vũ Thư	0.50	0.50	-	-
246	Quy hoạch Nhà văn hóa thôn Hợp Long	ONT	Việt Thuận	Vũ Thư	0.60	0.60	-	-
247	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vũ Hội	Vũ Thư	0.14	0.14	-	-
248	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vũ Hội	Vũ Thư	0.15	0.15	-	-
249	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vũ Hội	Vũ Thư	0.16	0.04	-	0.12
250	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vũ Hội	Vũ Thư	0.15	0.15	-	-
251	Quy hoạch khu dân cư tại các vị trí xen kẹp	ONT	Vũ Hội	Vũ Thư	0.70	-	-	0.70
252	Quy hoạch khu dân cư thôn Văn Long	ONT	Vũ Tiến	Vũ Thư	0.06	0.00	-	0.06
253	Quy hoạch khu dân cư thôn Lục Tiên	ONT	Vũ Tiến	Vũ Thư	0.03	-	-	0.03
254	Quy hoạch khu dân cư thôn Nam Tiên	ONT	Vũ Tiến	Vũ Thư	0.03	-	-	0.03
255	Quy hoạch khu dân cư thôn Quần Tiên	ONT	Vũ Tiến	Vũ Thư	0.02	-	-	0.02

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Diện tích thu hồi (ha)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, Thành phố	Tổng diện tích (ha)	Trong đó lấy từ loại đất		
						Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
256	Quy hoạch khu dân cư thôn La Trạng	ONT	Vũ Tiến	Vũ Thư	0.46	-	-	0.46
257	Quy hoạch khu dân cư thôn Tân Toàn	ONT	Vũ Tiến	Vũ Thư	0.28	0.19	-	0.10
258	Quy hoạch khu dân cư tập trung thôn Bộ La	ONT	Vũ Vinh	Vũ Thư	0.50	0.50	-	-
II	**Đất ở tại đô thị**	**ODT**			**46.00**	**33.81**	-	**12.19**
259	Quy hoạch khu dân cư thôn Trần Phú	ODT	Tây Đô	Hưng Hà	0.18	-	-	0.18
260	Quy hoạch khu dân cư khu vực chợ thị trấn Hưng Hà	ODT	TT Hưng Hà	Hưng Hà	1.00	1.00	-	-
261	Quy hoạch khu dân cư khu Kiều Thạch	ODT	TT Hưng Nhân	Hưng Hà	3.00	3.00	-	-
262	Quy hoạch khu dân cư Khu Buộm	ODT	TT Hưng Nhân	Hưng Hà	2.50	2.50	-	-
263	Quy hoạch khu dân cư khu Thị An	ODT	TT Hưng Nhân	Hưng Hà	0.70	0.70	-	-
264	Quy hoạch khu dân cư (cạnh huyện đội Kiến Xương)	ODT	Khu Cộng Hòa	Kiến Xương	0.20	0.20		
265	Quy hoạch khu dân cư, tái định cư đường 39B, khu dân cư tập trung ven đường tránh 39B	ODT	TT Thanh Nê	Kiến Xương	4.50	4.50		
266	Quy hoạch khu dân cư (Giang Đông)	ODT	TT Thanh Nê	Kiến Xương	0.20			0.20
267	Quy hoạch khu dân cư (Tân Tiến, Cộng Hòa)	ODT	TT Thanh Nê	Kiến Xương	1.47			1.47
268	Quy hoạch khu tái định cư đường 2-9	ODT	Đường TRần Hưng Đạo thị trấn Quỳnh Côi	Quỳnh Phụ	0.05			0.05
269	Quy hoạch khu dân cư tổ 1	ODT	TT Quỳnh Côi	Quỳnh Phụ	0.90	0.80		0.10
270	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Bồ Xuyên	Thành phố	0.38			0.38
271	Quy hoạch khu dân cư tại các vị trí đất xen kẹp	ODT	Hoàng Diệu	Thành phố	2.50	2.50		
272	Quy hoạch khu dân cư giáp Trường Dạy nghề	ODT	Hoàng Diệu	Thành phố	0.13			0.13
273	Khu trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh Thái Bình	ODT	Hoàng Diệu	Thành phố	9.80	9.80		
274	Quy hoạch khu dân cư khu Kỳ Bá, Quang Trung	ODT	Kỳ Bá	Thành phố	3.00	3.00		
275	Quy hoạch khu dân cư giáp khu vực Quy hoạch khu dân cưHTX Sông Trà	ODT	Kỳ Bá	Thành phố	2.10	2.10		
276	Quy hoạch khu dân cư tại khu đất Trường THPT chuyên và Trụ sở tiếp công dân tỉnh	ODT	Kỳ Bá	Thành phố	1.35			1.35
277	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Kỳ Bá	Thành phố	0.71	0.71		
278	Quy hoạch mở rộng khu dân cư khu nhà ở xã hội phường Quang Trung	ODT	Quang Trung	Thành phố	3.00			3.00
279	Quy hoạch khu dân cư Trường Tây Sơn cũ	ODT	Quang Trung	Thành phố	0.27			0.27
280	Quy hoạch khu dân cư tại khu đất trường VHNT	ODT	Quang Trung	Thành phố	2.80			2.80

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Diện tích thu hồi (ha)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, Thành phố	Tổng diện tích (ha)	Trong đó lấy từ loại đất		
						Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
281	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Quang Trung	Thành phố	3.00	3.00		
282	Quy hoạch khu nhà ở thương mại tại khu đất HTX Quyết Tiến	ODT	Trần Hưng Đạo	Thành phố	0.47			0.47
283	Quy hoạch Khu dân cư tại Sân vận động tổ 24	ODT	Trần Lãm	Thành phố	0.15			0.15
284	Khu nhà ở thương mại (khu đất Hợp tác xã Quyết Tiến)	ODT		Thành phố	0.35			0.35
285	Quy hoạch khu dân cư	ODT	TT Tiền Hải	Tiền Hải	0.61	-	-	0.61
286	Quy hoạch khu dân cư	ODT	TT Tiền Hải	Tiền Hải	0.68	-	-	0.68
III	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	TSC			**22.39**	**19.16**	-	**3.23**
287	Quy hoạch xây dựng trụ sở UBND	TSC	An Châu	Đông Hưng	0.20	0.20	-	-
288	Quy hoạch xây dựng trụ sở UBND	TSC	Đông Hà	Đông Hưng	0.38	0.38	-	-
289	Quy hoạch xây dựng trụ sở UBND	TSC	Thăng Long	Đông Hưng	1.00	1.00	-	-
290	Quy hoạch xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Kiến Xương	TSC	TT Thanh Nê	Kiến Xương	0.24			0.24
291	Quy hoạch xây dựng trụ sở UBND	TSC	An Tràng	Quỳnh Phụ	0.70	0.70		
292	Quy hoạch xây dựng trụ sở UBND	TSC	Quỳnh Mỹ	Quỳnh Phụ	0.15	0.15		
293	Mở rộng trụ sở UBND	TSC	Quỳnh Trang	Quỳnh Phụ	0.21	0.19		0.01
294	Quy hoạch xây dựng trụ sở UBND	TSC	Thái Hòa	Thái Thụy	0.40	0.40	-	-
295	Quy hoạch xây dựng trụ sở UBND	TSC	Thái Xuyên	Thái Thụy	0.40	-	-	0.40
296	Quy hoạch xây dựng trụ sở UBND	TSC	Thụy Hà	Thái Thụy	0.40	0.40	-	-
297	Quy hoạch xây dựng trụ sở UBND	TSC	Thụy Trình	Thái Thụy	0.51	0.48		0.03
298	Quy hoạch xây dựng trụ sở tiếp công dân của UBND huyện	TSC	TT Diêm Điền	Thái Thụy	0.10	-	-	0.10
299	Mở rộng khuôn viên Hội chữ Thập đỏ huyện	TSC	TT Diêm Điền	Thái Thụy	0.03	-	-	0.03
300	Quy hoạch xây dựng trụ sở Chi cục Thuế Thành phố	TSC	Hoàng Diệu	Thành phố	0.40	0.40		
301	Quy hoạch xây dựng Nhà văn hóa lao động	TSC	Hoàng Diệu	Thành phố	1.70			1.70
302	Trụ sở thanh tra chuyên ngành	TSC	Hoàng Diệu	Thành phố	0.30	0.30		
303	Quy hoạch Khu trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh Thái Bình	TSC	Hoàng Diệu	Thành phố	8.00	8.00		
304	Phòng tiếp công dân và phòng thường trực	TSC	Trần Hưng Đạo	Thành phố	0.01			0.01
305	Kho dự trữ Thái Bình - Chi cục Dự trữ nhà nước Tiền Hải	TSC	Tây An	Tiền Hải	4.01	4.01		

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Diện tích thu hồi (ha)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, Thành phố	Tổng diện tích (ha)	Trong đó lấy từ loại đất		
						Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
306	Kho dự trữ Minh Quang - Chi cục Dự trữ nhà nước Vũ Thư	TSC	Minh Quang	Vũ Thư	3.25	2.55		0.70
IV	**Đất xây dựng cơ sở văn hóa**	**DVH**			**0.19**	**0.17**	-	**0.02**
307	Quy hoạch đài tưởng niệm thôn Bồn Thôn	DVH	Trung An	Vũ Thư	0.17	0.17	-	-
308	Đất cơ sở văn hóa thị trấn Vũ Thư	DVH	TT Vũ Thư	Vũ Thư	0.02	-	-	0.02
V	**Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội**	**DXH**			**1.14**	**1.14**	-	-
309	Trung tâm Dạy nghề và hỗ trợ nông dân tỉnh Thái Bình	DXH	Hoàng Diệu	Thành phố	1.00	1.00		
310	Trung tâm Chăm sóc hội nạn nhân CĐDC/ DIOXIN thôn Khê Kiều	DXH	Minh Khai	Vũ Thư	0.14	0.14	-	-
VI	**Đất xây dựng cơ sở y tế**	**DYT**			**1.33**	**1.18**	-	**0.15**
311	Xây dựng Trạm Y tế	DYT	Thụy An	Thái Thụy	0.18	0.18	-	-
312	Mở rộng Bệnh viện Đa khoa huyện Tiền Hải	DYT	Tây Giang	Tiền Hải	1.00	1.00	-	-
313	Đất Trạm y tế thị trấn Vũ Thư	DYT	TT Vũ Thư	Vũ Thư	0.15	-	-	0.15
VII	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**	**DGD**			**18.11**	**15.47**	**0.27**	**2.36**
314	Mở rộng Trường THCS	DGD	Phú Lương	Đông Hưng	0.10	0.10		
315	Quy hoạch Trường Mầm non trung tâm	DGD	Bắc Sơn	Hưng Hà	0.50	0.50	-	-
316	Quy hoạch Trường Tiểu học xã	DGD	Bắc Sơn	Hưng Hà	0.80	0.80	-	-
317	Quy hoạch Trường Mầm non trung tâm	DGD	Đoan Hùng	Hưng Hà	1.05	0.88	0.17	-
318	Mở rộng trường THCS	DGD	Đoan Hùng	Hưng Hà	0.20	0.20	-	-
319	Mở rộng Trường Mầm non	DGD	Duyên Hải	Hưng Hà	0.30	0.30	-	-
320	Mở rộng Trường THCS	DGD	Duyên Hải	Hưng Hà	0.25	0.25	-	-
321	Mở rộng Trường Tiểu học	DGD	Duyên Hải	Hưng Hà	0.30	0.30	-	-
322	Quy hoạch Trường Mầm non thôn An Mai	DGD	Thống Nhất	Hưng Hà	0.13	0.13	-	-
323	Mở rộng khu lớp học Mầm non thôn An Đình	DGD	Thống Nhất	Hưng Hà	0.07	-	-	0.07
324	Mở rộng Trường THCS Kỳ Đồng	DGD	Văn Cẩm	Hưng Hà	0.20	0.20	-	-
325	Mở rộng Trường Tiểu học Kỳ Đồng	DGD	Văn Cẩm	Hưng Hà	0.20	0.20	-	-
326	Quy hoạch xây dựng Trường Mầm non thôn Hương Hòa	DGD	An Vinh	Quỳnh Phụ	0.70	0.70		
327	Quy hoạch xây dựng Trường Mầm non thôn Vũ Xá	DGD	An Đồng	Quỳnh Phụ	0.03	0.01	-	0.01

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Diện tích thu hồi (ha)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, Thành phố	Tổng diện tích (ha)	Trong đó lấy từ loại đất		
						Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
328	Quy hoạch Trường Mầm non thôn Trung	DGD	An Tràng	Quỳnh Phụ	0.80	0.80		
329	Quy hoạch Trường Mầm non thôn Bái Trang	DGD	Quỳnh Hoa	Quỳnh Phụ	0.50	0.50		
330	Quy hoạch Trường Mầm non cụm 1 thôn Phụng Công	DGD	Quỳnh Hội	Quỳnh Phụ	0.40	0.40		
331	Xây dựng Trường THCS Bảo Hưng	DGD	Quỳnh Hưng	Quỳnh Phụ	2.29	2.29		
332	Quy hoạch Trường Mầm non	DGD	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phụ	0.30	0.30		
333	Quy hoạch Trường Mầm non thị trấn An Bài	DGD	TT An Bài	Quỳnh Phụ	1.51	1.51		
334	Xây dựng Trường Mầm non	DGD	Thái Đô	Thái Thụy	0.64	0.64	-	-
335	Xây dựng Trường Mầm non	DGD	Thái Hòa	Thái Thụy	0.50	-	-	0.50
336	Xây dựng Trường Mầm non	DGD	Thái Hưng	Thái Thụy	0.60	0.60	-	-
337	Xây dựng Trường Mầm non	DGD	Thái Phúc	Thái Thụy	0.28	0.28	-	-
338	Xây dựng Trường Mầm non	DGD	Thái Thành	Thái Thụy	0.36	-	-	0.36
339	Xây dựng Trường Mầm non	DGD	Thái Thịnh	Thái Thụy	0.45	0.45	-	-
340	Xây dựng Trường THCS	DGD	Thụy An	Thái Thụy	0.46	0.46	-	-
341	Xây dựng Trường Mầm non	DGD	Thụy An	Thái Thụy	0.39	0.39	-	-
342	Mở rộng Trường THCS và Trường Tiểu học	DGD	Thụy Trình	Thái Thụy	0.23	0.08	-	0.15
343	Trường Mầm non	DGD	Thụy Trình	Thái Thụy	0.46	0.31		0.15
344	Xây dựng Trường Tiểu học	DGD	Đông Minh	Tiền Hải	0.98	0.83	-	0.15
345	Xây dựng trường mầm non trung tâm	DGD	Tây Sơn	Tiền Hải	0.10	-	-	0.10
346	Quy hoạch Trường Mầm non trung tâm thôn Thọ Lộc	DGD	Minh Khai	Vũ Thư	0.43	0.06	-	0.37
347	Quy hoạch Trường MN khu lẻ thôn Tân Hương	DGD	Phúc Thành	Vũ Thư	0.20	0.20	-	-
348	Xây dựng Trường Mầm non Tân Minh	DGD	Song An	Vũ Thư	0.11	0.08	-	0.03
349	Quy hoạch Trường Mầm non khu B thôn Mễ Sơn 1	DGD	Tân Phong	Vũ Thư	0.21	0.21	-	-
350	Quy hoạch Trường Mầm nonViệt Hùng thôn Mỹ Lộc 2	DGD	Việt Hùng	Vũ Thư	0.40	-	-	0.40
351	Mở rộng Trường Tiểu học Việt Hùng thôn Mỹ Lộc 1	DGD	Việt Hùng	Vũ Thư	0.10	-	0.10	-
352	Xây dựng Trường Mầm non thôn Văn Long	DGD	Vũ Tiến	Vũ Thư	0.58	0.51	-	0.07
VIII	**Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**	**DTT**			**25.78**	**24.72**	-	**1.06**

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Diện tích thu hồi (ha)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, Thành phố	Tổng diện tích (ha)	Trong đó lấy từ loại đất		
						Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
353	Quy hoạch sân thể thao trung tâm và sân thể thao thôn Bắc Song-Đồng Tâm	DTT	Đông Hà	Đông Hưng	1.58	1.58	-	-
354	Quy hoạch sân thể thao thôn Đông Đô, thôn Tân Tiến	DTT	Hồng Giang	Đông Hưng	0.35	0.20	-	0.15
355	Quy hoạch sân thể thao thôn Đà Giang, thôn Hồng Phong	DTT	Nguyên Xá	Đông Hưng	0.40	0.40	-	-
356	Quy hoạch sân vận động Trung tâm xã	DTT	Đoan Hùng	Hưng Hà	0.79	0.79	-	-
357	Mở rộng sân thể thao	DTT	Duyên Hải	Hưng Hà	0.75	0.75	-	-
358	Điều chỉnh quy hoạch sân thể thao trung tâm xã từ thôn Thượng Lãng về thôn Vị Khê	DTT	Minh Hòa	Hưng Hà	1.10	1.1		
359	Quy hoạch sân vận động xã (thôn Cun)	DTT	Tân Hòa	Hưng Hà	1.10	1.10	-	-
360	Quy hoạch sân thể thao trung tâm xã thôn Nhân Xá, Hà Nguyên	DTT	Thái Phương	Hưng Hà	1.00	1.00	-	-
361	Quy hoạch sân thể thao thôn Gia Lạp	DTT	Văn Cẩm	Hưng Hà	0.11	0.11	-	-
362	Quy hoạch sân thể thao khu trung tâm	DTT	Văn Cẩm	Hưng Hà	0.50	0.50	-	-
363	Quy hoạch sân TDTT trung tâm	DTT	Quang Hưng	Kiến Xương	1.38	1.38		
364	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quang Hưng	Kiến Xương	0.20	0.20		
365	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quang Hưng	Kiến Xương	0.20	0.20		
366	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quang Hưng	Kiến Xương	0.20	0.20		
367	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quang Hưng	Kiến Xương	0.14	0.14		
368	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quang Hưng	Kiến Xương	0.05	0.05		
369	Quy hoạch sân TDTT trung tâm	DTT	Quang Hưng	Kiến Xương	1.38	1.38		
370	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quang Hưng	Kiến Xương	0.20	0.20		
371	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quang Hưng	Kiến Xương	0.20	0.20		
372	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quang Hưng	Kiến Xương	0.20	0.20		
373	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quang Hưng	Kiến Xương	0.14	0.14		
374	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quang Hưng	Kiến Xương	0.05	0.05		
375	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Vũ Sơn	Kiến Xương	0.55	0.55		
376	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Vũ Sơn	Kiến Xương	0.55	0.55		
377	Quy hoạch Sân Vận động xã thôn Trung	DTT	An Tràng	Quỳnh Phụ	0.10	0.10		
378	Quy hoạch Sân thể thao Nhà văn hóa thôn, bãi rác thôn Cầu Xá	DTT	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	0.60	0.60		

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Diện tích thu hồi (ha)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, Thành phố	Tổng diện tích (ha)	Trong đó lấy từ loại đất		
						Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
379	Quy hoạch Sân thể thao thôn A mễ	DTT	Quỳnh trang	Quỳnh Phụ	0.58	0.32		0.27
380	Quy hoạch Sân vận động xã thôn Lam Cầu 2	DTT	An Hiệp	Quỳnh Phụ	1.08	1.08		
381	Quy hoạch sân thể thao thôn Thượng	DTT	An Thanh	Quỳnh Phụ	0.05	0.05		
382	Quy hoạch sân vận động trung tâm xã thôn Đông Hòe	DTT	Đồng Tiến	Quỳnh Phụ	0.10	0.10		
383	Quy hoạch sân thể thao Nhà văn hóa thôn An Phú	DTT	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	0.60	0.60		
384	Quy hoạch sân thể thao thôn An Trực	DTT	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	0.24	0.24		
385	Quy hoạch sân thể thao Hạ Phán	DTT	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	0.27	0.25		0.02
386	Mở rộng sân vận động trung tâm xã	DTT	Quỳnh Hưng	Quỳnh Phụ	0.42	0.39		0.03
387	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phụ	0.60	0.60		
388	Quy hoạch sân thể thao thôn bắc Sơn	DTT	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	0.18	0.18		
389	Quy hoạch sân thể thao thôn An Hiệp	DTT	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	0.31	0.31		
390	Quy hoạch sân thể thao thôn Minh Đức	DTT	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	0.20	0.10		0.10
391	Quy hoạch sân thể thao của xã thôn Xuân La	DTT	Quỳnh Xá	Quỳnh Phụ	0.82	0.80		0.02
392	Quy hoạch sân thể dục, thể thao xã	DTT	Thái Xuyên	Thái Thụy	0.97	0.81	-	0.16
393	Quy hoạch sân thể thao thôn Kim Bàng	DTT	Thái Xuyên	Thái Thụy	0.13	-	-	0.13
394	Quy hoạch sân thể dục, thể thao xã	DTT	Thụy Chính	Thái Thụy	0.80	0.80	-	-
395	Quy hoạch sân thể dục, thể thao	DTT	Thụy Duyên	Thái Thụy	1.10	1.10	-	-
396	Quy hoạch sân thể thao của thôn	DTT	Thụy Trường	Thái Thụy	0.54	0.54	-	-
397	Quy hoạch sân vận động trung tâm	DTT	Bắc Hải	Tiền Hải	1.14	1.14	-	-
398	Quy hoạch sân vận động	DTT	Đồng Thanh	Vũ Thư	1.00	1.00	-	-
399	Quy hoạch sân thể thao thôn Lộc Quý	DTT	Hòa Bình	Vũ Thư	0.17	-	-	0.17
400	Quy hoạch sân thể thao thôn Bùi Xá	DTT	Minh Lãng	Vũ Thư	0.17	0.17	-	-
401	Quy hoạch sân Thể thao thôn Phù Lôi	DTT	Minh Lãng	Vũ Thư	0.29	0.29	-	-
402	Quy hoạch sân thể thao thôn 6	DTT	Vũ Đoài	Vũ Thư	0.20	0.20	-	-
IX	**Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ**	**DKH**			**9.80**	**9.80**	-	-
403	Khu thực nghiệm sinh học công nghệ cao	DKH	Minh Quang	Vũ Thư	9.80	9.80		

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Diện tích thu hồi (ha)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, Thành phố	Tổng diện tích (ha)	Trong đó lấy từ loại đất		
						Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
X	**Đất khu công nghiệp**	**SKK**			**72.16**	**72.16**	-	-
404	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất sứ vệ sinh và sứ mỹ nghệ chất lượng cao của Công ty TNHH Gạch men sứ Thanh Hải	SKK	Đông Cơ	Tiền Hải	1.08	1.08		
405	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất sứ vệ sinh và sứ mỹ nghệ chất lượng cao	SKK	Đông Lâm	Tiền Hải	4.61	4.61		
406	Xây dựng trạm xử lý nước thải KCN Tiền Hải	SKK	Đông Lâm	Tiền Hải	3.88	3.88		
407	Dự kiến diện tích đất thu hút thêm dự án	SKK	Đông Lâm	Tiền Hải	9.00	9.00		
408	Đường giao thông khu công nghiệp và khe hạ tầng	SKK	Đông Lâm	Tiền Hải	1.60	1.60		
409	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất sứ vệ sinh của Công ty cổ phần gạch men sứ Long Hầu	SKK	Đông Lâm	Tiền Hải	3.82	3.82		
410	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất sứ vệ sinh của Công ty TNHH SXKD sứ Hảo Cảnh	SKK	Đông Lâm	Tiền Hải	7.71	7.71		
411	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất sứ vệ sinh của Công ty cổ phần Kỹ thương Thiên Hoàng	SKK	Đông Lâm	Tiền Hải	6.66	6.66		
412	Xây dựng cơ sở sản xuất sứ mỹ nghệ và KD VLXây dựng thiết bị nội thất cao cấp	SKK	Đông Lâm	Tiền Hải	1.00	1.00	-	-
413	Quy hoạch dự trữ đất sản xuất kinh doanh để thu hút thêm dự án	SKK	Tây Giang	Tiền Hải	30.00	30.00		
414	Dự án sản xuất nước khoáng thiên nhiên và nước tinh khiết đóng chai của Công ty TNHH Xây dựng TM và DV Hồng Mai	SKK	Tây Giang	Tiền Hải	2.80	2.80	-	-
415	Xây dựng Trung tâm điều độ dịch vụ khí		Đông Cơ	Tiền Hải	1.60	1.60		
416	Xây dựng khu bảo hành bảo trì và tập kết xe cơ giới -PIDI		Đông Cơ	Tiền Hải	2.00	2.00		
XI	**Đất cụm công nghiệp**	**SKN**			**123.50**	**121.36**	-	**10.70**
417	Mở rộng Cụm công nghiệp Đông La	SKN	Đông La	Đông Hưng	2.00	2.00	-	-
418	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy may xuất khẩu (Công ty TNHH Nam Anh Việt Nam)	SKN	Đông Phong	Đông Hưng	1.50	1.50	-	-
419	Nhà máy sản xuất Amoniac	SKN	Thái Thọ	Thái Thụy	40.00	30.00	-	10.00
420	Cụm công nghiệp GOLDEN	SKN	Tự Tân, Tam Quang, Minh Khai	Vũ Thư	80.00	80.00		
421	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thú nhồi bông, đồ chơi, đồ dùng sinh hoạt trẻ em Nam Dong Việt Nam Korea	SKN	Quỳnh Mỹ	Quỳnh Phụ	3.86	3.16		0.70
422	Cụm công nghiệp Minh Lãng	SKN	Minh Lãng	Vũ Thư	4.70	4.70		
XII	**Đất thương mại, dịch vụ**	**TMD**			**59.31**	**22.12**	**0.02**	**37.18**
423	Dự án xây dựng dịch vụ thương mại Thành Vinh	TMD	Trọng Quan	Đông Hưng	0.20	-	-	0.20
424	Quy hoạch nhà máy sản xuất gạch không nung thôn Nam Tiến	TMD	Hồng An	Hưng Hà	5.10	4.00	-	1.10
425	Quy hoạch bãi xây dựng và Cảng Sông thôn Nam Tiến, Việt Thắng	TMD	Hồng An	Hưng Hà	5.60	-	-	5.60
426	quy hoạch Quỹ tín dụng	TMD	Minh Hòa	Hưng Hà	0.02		0.02	

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Diện tích thu hồi (ha)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, Thành phố	Tổng diện tích (ha)	Trong đó lấy từ loại đất		
						Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
427	Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – chi nhánh Thái Bình	TMD	Thái Phương	Hưng Hà	0.04			0.04
428	Quy hoạch xây dựng cây xăng thị trấn Hưng Nhân	TMD	TT Hưng Nhân	Hưng Hà	0.60	0.60	-	-
429	Quy hoạch Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	TMD	TT Hưng Nhân	Hưng Hà	0.30	0.30		
430	Quy hoạch nhà máy sản xuất hương xuất khẩu thôn Gia Lạp	TMD	Văn Cẩm	Hưng Hà	0.15	0.15	-	-
431	Mở rộng quỹ tín dụng xã An Ấp thôn Xuân Lai	TMD	An Ấp	Quỳnh Phụ	0.10	0.10		
432	Quy hoạch xây dựng Quỹ tín dụng	TMD	An Ấp	Quỳnh Phụ	0.10	0.10		
433	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ của Công ty TNHH may xuất khẩu Hồng Phong	TMD	An Tràng	Quỳnh Phụ	0.40	0.40		
434	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ của Công CP tổng hợp Toan Vân	TMD	Đông Hải	Quỳnh Phụ	3.70	3.70		
435	Xây dựng kho bãi kinh doanh vật liệu xây dựng của Công ty CP Xây dựng cơ bản huyện Quỳnh Phụ	TMD	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	0.64			0.64
436	Bến bãi đổ vật liệu thôn Sơn Hòa	TMD	An Khê	Quỳnh Phụ	0.15	0.15		
437	Bến bãi đổ vật liệu thôn Ngọc Chi	TMD	Quỳnh Bảo	Quỳnh Phụ	0.15	0.15		
438	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ của HTX dịch vụ nông nghiệp	TMD	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	0.05	0.05		
439	Quy hoạch điểm TM-Dịch vụ	TMD	Thái An	Thái Thụy	7.50	7.50	-	-
440	Quy hoạch bến bãi VL-Xây dựng	TMD	Thái Hà	Thái Thụy	1.24	-	-	1.24
441	Mở rộng quỹ tín dụng nhân dân	TMD	Thụy Bình	Thái Thụy	0.02	-	-	0.02
442	Xây dựng Trụ sở HTXây dựngVNN	TMD	Thụy Bình	Thái Thụy	0.03	-	-	0.03
443	Trung tâm kinh doanh dịch vụ tổng hợp Thoa Diêm	TMD	Thụy Hà	Thái Thụy	1.00	1.00		
444	Khu Thương mại- Dịch vụ vui chơi giải trí	TMD	Thụy Hà	Thái Thụy	26.01	-	-	26.01
445	Trạm bán lẻ xăng dầu	TMD	Thụy Quỳnh	Thái Thụy	0.50	0.50	-	-
446	Điểm thương mại - Dịch vụ	TMD	Thụy Quỳnh	Thái Thụy	1.00	1.00	-	-
447	Trạm bán lẻ xăng dầu	TMD	Thụy Tân	Thái Thụy	0.50	0.50	-	-
448	Quy hoạch điểm TM-Dịch vụ	TMD	Thụy Thanh	Thái Thụy	0.60	0.60	-	-
449	Xây dựng Quỹ tín dụng nhân dân	TMD	Thụy Trình	Thái Thụy	0.04	0.04	-	-
450	Cơ sở kinh doanh hải sản và dịch vụ ăn uống- Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Bình Minh	TMD	TT Diêm Điền	Thái Thụy	0.87	-	-	0.87
451	Dự án đầu tư xây dựng tổ hợp khu trung tâm thương mại, công trình nhà phố Shop-house	TMD	Đề Thám	Thành phố	1.28			1.28
452	Trung tâm đào tạo xuất khẩu lao động	TMD	Hoàng Diệu	Thành phố	0.70	0.70		

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Diện tích thu hồi (ha)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, Thành phố	Tổng diện tích (ha)	Trong đó lấy từ loại đất		
						Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
453	Cửa hàng kinh doanh xe máycủa Công ty TNHH Hưng Thịnh Motor	TMD	Trần Hưng Đạo	Thành phố	0.03			0.03
454	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	TMD	Vũ Đông	Thành phố	0.20	0.20		
455	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	TMD	Nguyên Xá	Vũ Thư	0.29	0.17		0.12
456	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	TMD	Trung An	Vũ Thư	0.21	0.21		
XIII	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**	**SKC**			**76.56**	**53.34**	-	**23.22**
457	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	Đông Hợp	Đông Hưng	0.02	-	-	0.02
458	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	Đông Phương	Đông Hưng	0.80	0.80	-	-
459	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy tinh chế gắc công nghệ cao (Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hoa Hường)	SKC	Đông Xuân	Đông Hưng	0.47	0.47		
460	Dự án của Công ty TNHH may xuất khẩu Đông Thọ	SKC	Phú Châu	Đông Hưng	0.65	0.60		0.05
461	Nhà máy sản xuất gạch không nung (thôn Nam Tiến)	SKC	Hồng An	Hưng Hà	5.10	4.00		1.10
462	Quy hoạch NMSXVLXây dựng gạch không nung thôn Trần Xá	SKC	Văn Cẩm	Hưng Hà	0.20	0.20	-	-
463	Nhà máy sản xuất hương	SKC	Văn Cẩm	Hưng Hà	0.15	0.15		
464	Nhà máy sản xuất gạch không nung	SKC	Văn Cẩm	Hưng Hà	0.20	0.20		
465	Khu sản xuất kinh doanh An Phú - Tân Hưng	SKC	An Bồi	Kiến Xương	8.90	8.90		
466	Dự án may công nghiệp	SKC	An Ấp	Quỳnh Phụ	6.00	6.00		
467	Cơ sở sản xuất gạch không nung Trọng Cúc	SKC	An Hiệp	Quỳnh Phụ	0.60	0.60		
468	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh cho Công ty TNHH Hữu Sắc thôn 3	SKC	An Hiệp	Quỳnh Phụ	3.00	3.00		
469	Xây dựng kho bãi kinh doanh vật liệu xây dựng của Công ty CP Xây dựng cơ bản huyện Quỳnh Phụ	SKC	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	0.64			0.64
470	Dự án xây dựng nhà máy sản xuất gạch không nung Tân Hoàng Long của Công ty TNHH cơ khí Tân Hoàng Long	SKC	Thái Thọ	Thái Thụy	2.28			2.28
471	Nhà máy sản xuất gạch không nung Vầng Dương- Cty TNHH Vầng Dương	SKC	Thái Thọ	Thái Thụy	5.40	-	-	5.40
472	Nhà máy sản xuất gạch không nung và kinh doanh VLXây dựng- Cty TNHH Phú Thọ	SKC	Thái Thọ	Thái Thụy	4.40	-	-	4.40
473	Nhà máy sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng Siêu nhẹ- Cty TNHH Minh Thanh	SKC	Thái Thọ	Thái Thụy	5.00	-	-	5.00
474	Nhà máy sản xuất gạch không nung Tân Hoàng Long của Cty TNHH Cơ khí Tân Hoàng Long	SKC	Thái Thọ	Thái Thụy	1.50	-	-	1.50
475	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh cho Công ty TNHH Thoa Diêm	SKC	Thụy Hà	Thái Thụy	2.60	-	-	2.60
476	Nhà máy may xuất khẩu Việt - Hàn	SKC	Thụy Sơn	Thái Thụy	3.00	2.80	-	0.20
477	Sản xuất tiểu thủ công nghiệp	SKC	Thụy Trường	Thái Thụy	0.34	0.31	-	0.03

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Diện tích thu hồi (ha)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, Thành phố	Tổng diện tích (ha)	Trong đó lấy từ loại đất		
						Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
478	Quy hoạch vùng tiểu thủ công nghiệp	SKC	Bắc Hải	Tiền Hải	1.70	1.70		
479	Dự án nhà máy may xuất khẩu của Công ty cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu Thăng Long	SKC	Bắc Hải	Tiền Hải	3.30	3.30		
480	Nhà máy sản xuất sợi bông	SKC	Tây An	Tiền Hải	1.50	1.50		
481	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy SX thép tiền chế	SKC	Minh Quang	Vũ Thư	2.00	2.00		
482	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thạch rau câu, sơ chế bảo quản nông sản	SKC	Tam Quang	Vũ Thư	3.00	3.00		
483	Nhà máy may	SKC	Tự Tân	Vũ Thư	0.31	0.31		
484	Nhà máy sản xuất bánh kẹo quy chuẩn chất lượng cao và hệ thống bảo quản chế biến nông sản của Công ty TNHH sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu	SKC	Tự Tân, Minh Khai	Vũ Thư	9.50	9.50		
485	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy may	SKC	Việt Thuận	Vũ Thư	4.00	4.00		
XIV	**Đất giao thông**	**DGT**			**148.22**	**108.76**	**4.79**	**34.67**
486	Đường giao thông	DGT	Đông La	Đông Hưng	1.00	1.00	-	-
487	Làm đường giao thông ra vùng nuôi trồng thủy sản	DGT	Đông Phương	Đông Hưng	0.51	0.50	0.01	-
488	Đường giao thông thôn Đà Giang	DGT	Nguyên Xá	Đông Hưng	0.08	0.08	-	-
489	ĐT 452 xã Chí Hòa đi đền thờ Lê Quý Đôn, xã Độc Lập	DGT	Chí Hòa, Hồng Minh, Độc Lập	Hưng Hà	6.72	6.72	-	-
490	Tuyến ĐT từ Thành phố Thái Bình đi đường Thái Hà	DGT	Chí Hòa, Minh Hòa, Độc Lập, Minh Tân, Kim	Hưng Hà	32.00	32.00	-	-
491	Đường ĐH 69 xã Duyên Hải đi xã Dân Chủ - Quỳnh Châu huyện Quỳnh Phụ	DGT	Duyên Hải, Dân Chủ	Hưng Hà	2.52	2.52	-	-
492	Đường từ ĐH 61 đến ĐH 65A	DGT	Hoà Tiến, Cộng Hòa	Hưng Hà	2.40	2.40	-	-
493	Tuyến đường từ cầu Tịnh Xuyên đi Lỗ Giang	DGT	Hồng Minh	Hưng Hà	4.60	4.60	-	-
494	Tuyến đường từ gốc Đề đi cầu Giác xã Kim trung	DGT	Kim Trung	Hưng Hà	0.60	0.60	-	-
495	ĐH 65 từ Cầu Nại đến cống Đào Thành	DGT	Liên Hiệp, Hòa Tiến, Tân Hòa, Canh Tân,	Hưng Hà	3.24	3.24	-	-
496	ĐH 59 đi đền Tiên La xã Đoan Hùng (GĐ2)	DGT	Tân Tiến, Đoan Hùng	Hưng Hà	0.70	0.70	-	-
497	ĐH 64 từ Chạm Chay đi cầu Đô Kỳ	DGT	Thống Nhất, Tây Đô	Hưng Hà	4.02	4.02	-	-
498	Dự án cải tạo nâng cấp ĐT.453 (đường 226 cũ)	DGT	Tiền Đức, Hồng An, Minh Tân, Độc Lập,	Hưng Hà	0.69		0.63	0.06
499	Mở rộng nút giao đường Thái Hà và QL 39	DGT	TT Hưng Hà	Hưng Hà	2.30	2.30	-	-
500	Đường Tỉnh 223	DGT	TT Hưng Hà, Văn Lang, Minh Hòa, Hồng Minh	Hưng Hà	10.80	10.80	-	-
501	Mở rộng ĐH 60	DGT	Văn Cẩm	Hưng Hà	0.75	0.50	-	0.25
502	Đường từ ngã ba Trần Xá đi ĐT 455	DGT	Văn Cẩm, Bắc Sơn	Hưng Hà	2.28	2.28	-	-

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Diện tích thu hồi (ha)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, Thành phố	Tổng diện tích (ha)	Trong đó lấy từ loại đất		
						Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
503	ĐH 60 từ cầu Văn cẩm đến chợ Đô Kỳ, xã Đông Đô	DGT	Văn Cẩm, Đông Đô	Hưng Hà	3.72	3.72	-	-
504	Dự án đường trong khu dân cư	DGT	TT Thanh Nê	Kiến Xương	0.10			0.10
505	Đường cứu hộ cứu nạn	DGT	Quang Bình, Quang Minh, Minh Tân, Bình	Kiến Xương	6.65	4.60		2.05
506	Mở rộng quốc lộ 37B; Đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, sửa chữa bến phà Cồn Nhất, Quốc lộ tỉnh Thái Bình (vượt sông Hồng địa phận tỉnh Thái	DGT	Quang Hưng, Nam Bình, Bình Thanh, Hồng Tiến,	Kiến Xương	1.07	1.07		
507	Cải tạo, nâng cấp đường vào khu di dân xã Quỳnh Lâm	DGT	Quỳnh Lâm	Quỳnh Phụ	1.28			1.28
508	Mở rộng đường ĐH.75 thôn Vũ Xá	DGT	An Đồng	Quỳnh Phụ	0.05	0.05		
509	Cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ cứu nạn Quỳnh Khê đi Quỳnh Hoàng (ĐH.74A), huyện Quỳnh Phụ	DGT	Quỳnh Khê	Quỳnh Phụ	4.50			4.50
510	Trạm dừng nghỉ và dịch vụ hỗ trợ giao thông	DGT	Quỳnh Trang	Quỳnh Phụ	1.00	1.00		
511	Bến xe khách Quỳnh Côi	DGT	TT Quỳnh Côi	Quỳnh Phụ	0.40	0.40		
512	Quy hoạch đường 2-9	DGT	TT Quỳnh Côi	Quỳnh Phụ	0.36	0.10	0.11	0.15
513	Đường trục đến trung tâm huyện Quỳnh Phụ,	DGT	TT Quỳnh Côi, Quỳnh Hồng, Quỳnh	Quỳnh Phụ	22.03	3.40	0.70	17.93
514	Đường ĐH 87 (Giai đoạn 2) từ Cầu Đen Thái Hòa đi UBND xã Thái Đô	DGT	Thái Hòa, Thái Đô	Thái Thụy	2.50	0.80	0.50	1.20
515	Đường trục xã	DGT	Thụy Trường	Thái Thụy	0.24	0.24	0.01	-
516	Đường ĐH 90 từ xã Thụy Việt - Thụy Ninh	DGT	Thụy Việt, Thụy Hưng, Thụy Ninh	Thái Thụy	5.40	0.70	0.50	4.20
517	Đường Lê Lợi kéo dài	DGT	Đề thám, Trần Hưng Đạo, Lê hồng phong	Thành phố	1.00		0.70	0.30
518	Khu trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh Thái Bình	DGT	Hoàng Diệu	Thành phố	2.20	2.20		
519	Đường Lê Quý Đôn kéo dài	DGT	Tiền phong, Tân Bình	Thành phố	13.30	10.30	1.50	1.50
520	Điều chỉnh bổ sung thiết kế công trình Đường Trần Lãm	DGT	Trần Lãm	Thành phố	0.03		0.03	
521	Dự án xây kéo dài đường số 1 KCN Tiền Hải đến cổng chính Trung tâm phân phối khí của Công ty CP phân phối khí thấp áp	DGT	Đông Cơ	Tiền Hải	0.53	0.53		
522	Quy hoạch đường giao thông	DGT	Hòa Bình	Vũ Thư	0.40	-	-	0.40
523	Đường trung tâm xã	DGT	Minh Lãng	Vũ Thư	1.10	1.10	-	-
524	Dự án đầu tư xây dựng trạm nghỉ xe	DGT	Minh Quang	Vũ Thư	2.00	2.00		
525	Di chuyển bến xe Mai Tuyên, Vân Tiến	DGT	Nguyên Xá	Vũ Thư	0.80	0.80		
526	Đất giao thông thôn Hợp Tiến	DGT	Tam Quang	Vũ Thư	0.00	-	0.00	-
527	Đường ĐH11(Đường vào làng nghề xã Tam Quang)	DGT	Tam Quang	Vũ Thư	2.35	1.50	0.10	0.75
XV	**Đất thủy lợi**	**DTL**			**219.02**	**21.42**	**1.17**	**196.43**

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Diện tích thu hồi (ha)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, Thành phố	Tổng diện tích (ha)	Trong đó lấy từ loại đất		
						Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
528	Xây dựng nhà máy nước Bạch Đằng cấp nước sạch cho 13 xã của 2 huyện Đông Hưng và Hưng Hà	DTL	Bạch Đằng	Đông Hưng	1.27			1.27
529	Diện tích hoàn mương đường Thái Hà	DTL	Tiền Đức, Hồng An, Thái Phương, Thái	Hưng Hà	3.00	3.00	-	-
530	Đường hành lang chân đê K138+650 ~ K139+300 đê Hồng Hà I.	DTL		Hưng Hà	0.12	-	0.12	-
531	Nâng cấp hệ thống tưới, tiêu trạm bơm Hà Thanh huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình	DTL		Hưng Hà	7.00	5.80	0.20	1.00
532	Nâng cấp tuyến đê biển kết hợp giao thông tỉnh Thái Bình	DTL		Kiến Xương	6.55	1.30	0.25	5.00
533	Tu bổ đê điều thường xuyên năm 2015 tỉnh Thái Bình	DTL		Kiến Xương	0.66	0.64	-	0.03
534	Xây dựng cống Dục Dương	DTL		Kiến Xương	0.80	0.05	0.05	0.70
535	Dự án cải tạo trạm bơm Lịch Bài	DTL		Kiến Xương	0.36	0.20	0.01	0.15
536	Cừ trạm bơm Long Miễu thôn Tây Lễ Văn	DTL	An Đồng	Quỳnh Phụ	0.40	0.40		
537	Xây dựng trạm bơm phục vụ sản xuất thôn Đào Xá	DTL	An Đồng	Quỳnh Phụ	0.04			0.04
538	Tu bổ đê điều thường xuyên năm 2015. hạng mục đắp, mở rộng mặt cắt đoạn từ K12+300 đến K14+050 đê Hữu Hóa	DTL	An Thanh	Quỳnh Phụ	0.21	0.02		0.19
539	dự án xây dựng trạm bơm xã Quỳnh Hoa - Hạng mục cầu Sành, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình	DTL	Quỳnh Minh Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	0.36	0.05		0.31
540	Quy hoạch xây dựng trạm cấp nước sạch tại thôn Hồng Thái	DTL	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	1.00	1.00		
541	Nạo vét sông Hải Vân Lương; sông Giao Vân Lương; dàn cánh van cống Hoa Thọ, cống Cơm, cống ông Sắt, cống thôn Trung thuộc dự án xây dựng trạm	DTL	Thị trấn Quỳnh Côi, Quỳnh Hồng, Quỳnh	Quỳnh Phụ	1.55	0.90		0.65
542	Tu bổ đê điều thường xuyên năm 2015 tỉnh Thái Bình	DTL		Quỳnh Phụ	0.33	0.06	-	0.27
543	Dự án xử lý nước mặt cấp nước phục vụ cho 5 xã	DTL	Thái Dương	Thái Thụy	1.31	1.31	-	-
544	Xây dựng trạm bơm	DTL	Thái Hòa	Thái Thụy	0.06	0.06	-	-
545	Xây dựng Nhà máy nước	DTL	Thái Thịnh	Thái Thụy	1.80	1.80	-	-
546	Đường tuyến ống nước ngọt	DTL	Thái Thuần	Thái Thụy	0.34	0.32	-	0.03
547	Xây dựng Nhà máy nước sạch	DTL	Thụy An	Thái Thụy	0.14	0.14	-	-
548	Mở rộng nhà máy nước Thành Thụy	DTL	Thụy Ninh	Thái Thụy	0.50	0.50	-	-
549	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước mặt cấp nước phục vụ sinh hoạt của Công ty cổ phần Casaro Miền Bắc	DTL		Thái Thụy	1.30	1.30		
550	Nâng cấp tuyến đê biển kết hợp giao thông tỉnh Thái Bình	DTL		Thái Thụy	3.90	0.20	-	3.70
551	Sử lý sạt lở bờ tả sông Trà Lý (đê biển 7) xã Thái Phúc, huyện Thái Thụy	DTL		Thái Thụy	1.50	-	-	1.50
552	Dự án phục hồi và phát triển rừng ngập mặn ven biển tỉnh Thái Bình nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu và nước biển dâng	DTL		Thái Thụy, Tiền Hải	60.00	-	-	60.00
553	Quy hoạch đất thủy lợi	DTL	Trần Lãm, Vũ Chính	Thành phố	0.47		0.47	

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Diện tích thu hồi (ha)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, Thành phố	Tổng diện tích (ha)	Trong đó lấy từ loại đất		
						Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
554	Trồng cây chắn sóng bảo vệ tuyến đê biển số 5 đoạn từ K12+400 ÷ K13+500	DTL		Tiền Hải	25.00	-	-	25.00
555	Nâng cấp tuyến đê biển kết hợp giao thông tỉnh Thái Bình	DTL		Tiền Hải	25.55	0.50	0.05	25.00
556	Giảm sóng, ổn định bãi và trồng rừng ngập mặn bảo vệ đê biển 5 và 6 tỉnh Thái Bình	DTL		Tiền Hải	70.00	-	-	70.00
557	Kè sông Búng thôn Dũng Thủy Hạ	DTL	Dũng Nghĩa	Vũ Thư	0.10	0.10	-	-
558	Dự án xây dựng nhà máy nước sạch của Công ty TNHH Nhân lực và Công Nghệ KBL thôn Thượng Hộ Trung	DTL	Hồng Lý	Vũ Thư	0.81	-	-	0.81
559	Quy hoạch xây dựng trạm bơm thôn Lang Trung	DTL	Trung An	Vũ Thư	0.02	0.02	-	-
560	Quy hoạch thủy lợi thôn Bộ La	DTL	Vũ Vinh	Vũ Thư	1.50	1.50	-	-
561	Xây dựng kè Ngô Xá K167+100 đến K167+396 và K167+657 đến K168+560	DTL		Vũ Thư	0.80	-	-	0.80
562	Đường hành lang chân đê K4+100 ~ K4+800 đê Hữu Trà Lý.	DTL		Vũ Thư	0.26	0.26	-	-
563	Tu bổ đê điều thường xuyên năm 2015 tỉnh Thái Bình	DTL		Vũ Thư	0.02	-	0.02	-
XVI	**Đất có di tích lịch sử - văn hóa**	**DDT**			**8.73**	**3.16**	-	**5.57**
564	Xây dựng Đền Côn Giang	DDT	Thái Hà	Thái Thụy	2.08	2.08	-	-
565	Mở rộng Khu Di tích Đền Hạ Đồng	DDT	Thụy Sơn	Thái Thụy	1.55	1.08	-	0.47
566	Di tích kiến trúc nghệ thuật Miếu Chính	DDT	Thụy Trình	Thái Thụy	0.10			0.10
567	Dự án mở rộng chùa keo	DDT	Vũ Tiến, Duy Nhất	Vũ Thư	5.00	-	-	5.00
XVII	**Đất sinh hoạt cộng đồng**	**DSH**			**8.28**	**5.50**	**0.03**	**2.75**
568	Quy hoạch Nhà văn hóa, sân thể thao miền Lịch Động	DSH	Đông Các	Đông Hưng	0.50	0.45	-	0.05
569	Quy hoạch Hội trường thôn Văn Thụ	DSH	Hồng Châu	Đông Hưng	0.05	0.05	-	-
570	Quy hoạch Nhà văn hóa thôn Đông Đô	DSH	Hồng Giang	Đông Hưng	0.05	-	-	0.05
571	Quy hoạch Nhà văn hóa thôn Thọ Sơn, thôn Thọ Hưng, thôn Thọ Trung	DSH	Minh Châu	Đông Hưng	0.90	0.60	-	0.30
572	Quy hoạch Hội trường thôn Đà Giang, thôn Lê Tiến	DSH	Nguyên Xá	Đông Hưng	0.38	0.24	-	0.14
573	Quy hoạch Nhà văn hóa thôn Trần Phú	DSH	Chi Lăng	Hưng Hà	0.60	0.60	-	-
574	Quy hoạch NVH thôn Truy Đình	DSH	Văn Cẩm	Hưng Hà	0.11	-	-	0.11
575	Quy hoạch Nhà văn hóa	DSH	Quang Hưng	Kiến Xương	0.02	0.02		
576	Quy hoạch Nhà văn hóa	DSH	Quang Hưng	Kiến Xương	0.02	0.02		
577	Quy hoạch Nhà văn hóa	DSH	Quang Hưng	Kiến Xương	0.02	0.02		

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Diện tích thu hồi (ha)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, Thành phố	Tổng diện tích (ha)	Trong đó lấy từ loại đất		
						Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
578	Quy hoạch Nhà văn hóa	DSH	Quang Hưng	Kiến Xương	0.02	0.02		
579	Quy hoạch Nhà văn hóa	DSH	Quang Hưng	Kiến Xương	0.02	0.02		
580	Quy hoạch Nhà văn hóa	DSH	Quang Hưng	Kiến Xương	0.02	0.02		
581	Quy hoạch hội trường 7 thôn	DSH	Quỳnh Hoa	Quỳnh Phụ	1.17	1.00		0.17
582	Quy hoạch Nhà văn hóa và sân thể thao thôn Đào Xá	DSH	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	0.31	0.31		
583	Xây dựng Nhà văn hóa 5 thôn	DSH	Xã Quỳnh Mỹ	Quỳnh Phụ	0.74	0.74		
584	Xây dựngưng Nhà văn hóa xã	DSH	Thái Xuyên	Thái Thụy	0.37	-	-	0.37
585	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Lũng Đầu	DSH	Thái Xuyên	Thái Thụy	0.12	-	-	0.12
586	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Kim Bảng	DSH	Thái Xuyên	Thái Thụy	0.14	-	-	0.14
587	Quy hoạch Nhà văn hóa thôn	DSH	Thụy Phong	Thái Thụy	0.12	0.12	-	-
588	Quy hoạch Nhà văn hóa thôn Vô Hối Đông, Khúc Mai	DSH	Thụy Thanh	Thái Thụy	0.60	0.60	-	-
589	Quy hoạch Nhà truyền thống	DSH	Thụy Trình	Thái Thụy	0.10	-	-	0.10
590	Quy hoạch Nhà văn hóa thôn Đoài	DSH	Thụy Trình	Thái Thụy	0.04	-	-	0.04
591	Quy hoạch Nhà văn hóa thôn Bắc	DSH	Thụy Trình	Thái Thụy	0.09	-	-	0.09
592	Quy hoạch Nhà văn hóa thôn Thượng	DSH	Thụy Trình	Thái Thụy	0.21	-	-	0.21
593	Quy hoạch Nhà văn hóa thôn Tống Vũ	DSH	Vũ Chính	Thành phố	0.18			0.18
594	Quy hoạch Nhà văn hoá thôn	DSH	Tây Sơn	Tiền Hải	0.15	0.07	-	0.08
595	Quy hoạch Hội trường thôn	DSH	Đồng Thanh	Vũ Thư	0.30	0.30	-	-
596	Quy hoạch Hội trường thôn	DSH	Đồng Thanh	Vũ Thư	0.30	0.30	-	-
597	Quy hoạch Nhà văn hóa sân thể thao thôn Quyết Thắng	DSH	Hòa Bình	Vũ Thư	0.30	-	-	0.30
598	Quy hoạch Nhà văn hóa thôn Tây Hồ	DSH	Hòa Bình	Vũ Thư	0.04	-	-	0.04
599	Quy hoạch Hội trường thôn Bùi Xá	DSH	Minh Lãng	Vũ Thư	0.08	-	-	0.08
600	Quy hoạch Hội trường thôn Thanh Trai	DSH	Minh Lãng	Vũ Thư	0.04	-	-	0.04
601	Quy hoạch Nhà văn hóa thôn Nam Bi	DSH	Tân Hòa	Vũ Thư	0.02	-	-	0.02
602	Quy hoạch Nhà văn hóa thôn Đại Đồng	DSH	Tân Hòa	Vũ Thư	0.02	-	-	0.02
603	Quy hoạch Hội trường thôn Tân Đệ	DSH	Tân Lập	Vũ Thư	0.03	-	0.03	-

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Diện tích thu hồi (ha)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, Thành phố	Tổng diện tích (ha)	Trong đó lấy từ loại đất		
						Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
604	Quy hoạch Hội trường thôn Tăng Bổng	DSH	Tân Lập	Vũ Thư	0.07	-	-	0.07
605	Quy hoạch Hội trường thôn Bổng Điền Nam	DSH	Tân Lập	Vũ Thư	0.05	-	-	0.05
XVIII	**Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**	**DKV**			**4.00**	**4.00**	-	-
606	Quy hoạch khu Du lịch, nghỉ dưỡng thôn Bắc Sơn	DKV	Hồng An	Hưng Hà	4.00	4.00	-	-
XIX	**Đất công trình năng lượng**	**DNL**			**13.84**	**12.93**	**0.02**	**0.89**
607	ĐZ220kV Thái Bình - Kim Động	DNL	Lô Giang, Phong Châu, Mê Linh	Đông Hưng	0.55	0.55		
608	ĐZ220kV Thái Bình - Kim Động	DNL	Điệp Nông, Hùng Dũng, Duyên Hải, Tây Đô, Văn	Hưng Hà	0.71	0.69	0.02	
609	Trạm biến áp 220kV Thái Thụy	DNL	Thái Đô	Thái Thụy	3.30	3.30		
610	ĐZ110kV nhà máy điện Thái Bình - Thái Thụy	DNL	Thái Đô, Mỹ Lộc, Thái Hòa, Thái An, Thái	Thái Thụy	1.01	0.98		0.03
611	ĐZ110kV nhà máy điện Thái Bình - Tiền Hải	DNL	Thái Đô, Mỹ Lộc, Thái Xuyên, Thái Tân, Thái	Thái Thụy	0.71	0.66		0.05
612	Đường truyền điện từ Nhà máy Nhiệt điện	DNL	Thái Thành	Thái Thụy	0.20	0.20	-	-
613	Đường dây 35KV cấp điện cho cụm CN Mỹ Xuyên, Thái Thọ	DNL	Thái Thọ	Thái Thụy	0.10	0.10	-	-
614	Đường điện 220kV	DNL	Thái Thuần	Thái Thụy	0.15	0.15	-	-
615	Đường dây 220KV Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình - Thái Thụy	DNL		Thái Thụy	5.00	4.20	-	0.80
616	Đường dây 220kV mạch kép Thái Bình - Tiền Hải - Trực Ninh	DNL		Thái Thụy, Tiền Hải, Kiến Xương	1.61	1.61		
617	ĐZ110kV nhà máy điện Thái Bình - Tiền Hải	DNL	Đông Quỹ, Tây Ninh, Đông Trung, Đông	Tiền Hải	0.51	0.50		0.01
618	Cải tạo đường dây 10 kV lộ 973 E11.3 (TBA110 kv thành phố Thái Bình) lên vận hành cấp 22 kV	DNL		Thành phố	0.50			0.50
619	Cải tạo đường dây 10 kV lộ 977 E11.3 (TBA110 kv thành phố Thái Bình) lên vận hành cấp 22 kV	DNL		Thành phố	0.04	0.02		0.02
620	Cải tạo đường dây 10 kV lộ 977 E11.3 (TBA110 kv thành phố Thái Bình) lên vận hành cấp 22 kV	DNL	Vũ Lạc, Vũ Đông, Vũ Chính	Thành phố	0.09	0.04		0.05
XX	**Đất công trình bưu chính viễn thông**	**DBV**			**0.30**	-	-	**0.30**
621	Xây dựng cơ sở hạ tầng trạm thu phát sóng phục vụ biển đảo khu vực cồn Đen	DBV	Thái Đô	Thái Thụy	0.15			0.15
622	Xây dựng cơ sở hạ tầng trạm thu phát sóng phục vụ biển đảo khu vực cồn Vành	DBV	Nam Phú	Tiền Hải	0.15			0.15
XXI	**Đất chợ**	**DCH**			**17.89**	**14.56**	-	**3.33**
623	Quy hoạch xây dựng chợ	DCH	Nguyên Xá	Đông Hưng	0.43	-	-	0.43
624	Quy hoạch Chợ Giác thôn Lập Bái	DCH	Kim Trung	Hưng Hà	0.25	0.25	-	-
625	Quy hoạch mở rộng chợ	DCH	Quang Hưng	Kiến Xương	0.07	0.07		

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Diện tích thu hồi (ha)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, Thành phố	Tổng diện tích (ha)	Trong đó lấy từ loại đất		
						Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
626	Mở rộng chợ	DCH	Quang Hưng	Kiến Xương	0.07	0.07		
627	Quy hoạch chợ đầu mối thôn An Phú	DCH	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	5.00	5.00		
628	Chợ đầu mối NSTP Quỳnh Hải	DCH	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	4.00	4.00		
629	Quy hoạch mở rộng chợ	DCH	An Khê	Quỳnh Phụ	0.50	0.50		
630	Quy hoạch chợ An Lộng tại thôn An Lộng	DCH	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	0.34	0.34		
631	Xây dựng chợ đầu mối nông sản thực phẩm Diêm Điền của Công ty CP thương mại Thành Đạt	DCH	Thụy Hà	Thái Thụy	2.60			2.60
632	Quy hoạch Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Diêm Điền-- Công ty Thành Đạt	DCH	Thụy Hà	Thái Thụy	3.00	3.00	-	-
633	Quy hoạch xây dựng Chợ Trại	DCH	Vũ Chính	Thành phố	0.20			0.20
634	Quy hoạch chợ	DCH	Minh Lãng	Vũ Thư	0.26	0.26	-	-
635	Quy hoạch Mở rộng chợ thôn Thái	DCH	Nguyên Xá	Vũ Thư	0.45	0.45	-	-
636	Quy hoạch Mở rộng chợ Trung thôn Đồng Đức	DCH	Phúc Thành	Vũ Thư	0.10	-	-	0.10
637	Quy hoạch chợ thôn An Lộc	DCH	Trung An	Vũ Thư	0.62	0.62	-	-
XXII	**Đất bãi thải, xử lý chất thải**	**DRA**			**30.78**	**29.18**	-	**1.60**
638	Quy hoạch khu xử lý rác thải kết hợp lò đốt rác	DRA	Đông Các	Đông Hưng	0.50	0.50	-	-
639	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Đông Giang	Đông Hưng	0.13	0.13	-	-
640	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Đông Hà	Đông Hưng	0.35	0.35	-	-
641	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Hồng Châu	Đông Hưng	0.50	0.50	-	-
642	Quy hoạch Khu xử lý rác thải thôn Bình Minh	DRA	Lô Giang	Đông Hưng	0.45	0.45	-	-
643	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Minh Châu	Đông Hưng	0.30	0.30	-	-
644	Quy hoạch Khu xử lý rác thải thôn Ngũ Đoài	DRA	Điệp Nông	Hưng Hà	1.07	1.07	-	-
645	Quy hoạch Khu xử lý rác thải thôn Hoàng Nông	DRA	Điệp Nông	Hưng Hà	1.01	1.01	-	-
646	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Đoan Hùng	Hưng Hà	1.40	1.40	-	-
647	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Minh Khai	Hưng Hà	0.70	0.70	-	-
648	Quy hoạch Khu xử lý rác thải thôn Quang Trung	DRA	Tây Đô	Hưng Hà	0.60	0.60	-	-
649	Quy hoạch Khu xử lý rác thải thôn Khánh Lai	DRA	Tây Đô	Hưng Hà	2.10	2.10	-	-
650	Quy hoạch Khu xử lý rác thải tập trung thôn Phương La 1	DRA	Thái Phương	Hưng Hà	1.20	1.20	-	-

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Diện tích thu hồi (ha)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, Thành phố	Tổng diện tích (ha)	Trong đó lấy từ loại đất		
						Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
651	Quy hoạch Khu xử lý rác thải tập trung	DRA	Văn Cẩm	Hưng Hà	0.20	0.20	-	-
652	Quy hoạch Khu xử lý rác thải tập trung	DRA	Quang Hưng	Kiến Xương	0.50	0.50		
653	Quy hoạch Khu xử lý rác thải tập trung	DRA	Quốc Tuấn	Kiến Xương	0.50	0.50		
654	Quy hoạch Khu xử lý rác thải tập trung	DRA	Quốc Tuấn	Kiến Xương	0.50	0.50		
655	Quy hoạch Khu xử lý rác thải tập trung	DRA	Vũ Bình	Kiến Xương	0.50	0.50		
656	Quy hoạch Khu xử lý rác thải tập trung	DRA	Vũ Bình	Kiến Xương	0.50	0.50		
657	Quy hoạch Khu xử lý rác thải tập trung	DRA	Vũ Hòa	Kiến Xương	0.50	0.50		
658	Quy hoạch Khu xử lý rác thải tập trung	DRA	Vũ Hòa	Kiến Xương	0.50	0.50		
659	Quy hoạch Khu xử lý rác thải thôn Đông Lễ Văn	DRA	An Đồng	Quỳnh Phụ	0.64	0.64		
660	Quy hoạch Khu xử lý rác thải tập trung	DRA	An Khê	Quỳnh Phụ	0.90	0.90		
661	Quy hoạch Khu xử lý rác thải thôn Tràng	DRA	An Tràng	Quỳnh Phụ	0.10	0.10		
662	Quy hoạch Khu xử lý rác thải thôn Bất Nạo	DRA	Đồng Tiến	Quỳnh Phụ	1.40	1.40		
663	Quy hoạch Khu xử lý rác thải Cổ Đằng	DRA	Đồng Tiến	Quỳnh Phụ	0.30	0.30		
664	Quy hoạch Khu xử lý rác thải các thôn: Quảng Bá, Đoàn Xá, Lê Xá, An Phú 2, Xuân Trạch	DRA	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	1.00	1.00		
665	Quy hoạch Khu xử lý rác thải tập trung thôn Hưng Đạo	DRA	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	0.38	0.38		
666	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Hồng Quỳnh	Thái Thụy	1.00	1.00	-	-
667	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Thái Hòa	Thái Thụy	0.40	0.40	-	-
668	Quy hoạch Khu xử lý rác thải Đồng mới	DRA	Thái Hưng	Thái Thụy	0.90	0.90	-	-
669	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Thái Phúc	Thái Thụy	1.00	1.00	-	-
670	Quy hoạch Khu xử lý rác thải tập trung	DRA	Thái Xuyên	Thái Thụy	0.75	0.75	-	-
671	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Thụy Chính	Thái Thụy	0.50	0.50	-	-
672	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Thụy Trường	Thái Thụy	1.50	-	-	1.50
673	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Đông Thọ	Thành phố	0.50	0.50		
674	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Vũ Lạc	Thành phố	0.50	0.50		
675	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Hiệp Hòa	Vũ Thư	1.00	1.00	-	-
676	Quy hoạch Khu xử lý rác thải thôn Thọ Lộc	DRA	Minh Khai	Vũ Thư	1.50	1.50	-	-

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Diện tích thu hồi (ha)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, Thành phố	Tổng diện tích (ha)	Trong đó lấy từ loại đất		
						Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
677	Quy hoạch Khu xử lý rác thải tập trung	DRA	Minh Lãng	Vũ Thư	1.50	1.50	-	-
678	Quy hoạch Khu xử lý rác thải thôn Đồng Đức	DRA	Phúc Thành	Vũ Thư	0.10	0.10	-	-
679	Quy hoạch Khu xử lý rác thải thôn Hội	DRA	Song Lãng	Vũ Thư	0.41	0.41	-	-
680	Quy hoạch Khu xử lý rác thải Trà Khê	DRA	Tân Lập	Vũ Thư	0.20	0.20	-	-
681	Quy hoạch Khu xử lý rác thải thôn Bồng Điền Nam	DRA	Tân Lập	Vũ Thư	0.10	-	-	0.10
682	Quy hoạch Khu xử lý rác thải thôn Việt Phong	DRA	Tân Lập	Vũ Thư	0.20	0.20	-	-
XXIII	**Đất cơ sở tôn giáo**	**TON**			**4.27**	**2.05**	**0.01**	**2.22**
683	Quy hoạch xây dựng Chùa Ngừ	TON	Liên Hiệp	Hưng Hà	0.30	-	-	0.30
684	Quy hoạch xây dựng Chùa Tây Nha	TON	Tiến Đức	Hưng Hà	0.50	0.50	-	-
685	Quy hoạch xây dựng Chùa Bến	TON	Tiến Đức	Hưng Hà	0.40	0.40	-	-
686	Mở rộng chùa - miếu Đồng Niên	TON	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	0.24			0.24
687	Mở rộng đền Trần thôn An Ký Tây lần 2	TON	Quỳnh Minh	Quỳnh Phụ	0.73	0.73		
688	Mở rộng chùa Hóa Long thôn Hưng Đạo	TON	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	0.18	0.18		
689	Quy hoạch xây dựng Chùa Côn Giang	TON	Thái Hà	Thái Thụy	1.62	-	-	1.62
690	Mở rộng Chùa Quất Lâm Tự	TON	Thụy Dũng	Thái Thụy	0.24	0.24	-	-
691	Quy hoạch xây dựng đất tôn giáo thị trấn Vũ Thư	TON	Thị trấn	Vũ Thư	0.05	-	-	0.05
692	Mở rộng đất họ giáo thôn Mỹ Bồng	TON	Việt Hùng	Vũ Thư	0.01	-	0.01	-
XXIV	**Đất cơ sở tín ngưỡng**	**TIN**			**0.73**	**0.40**	-	**0.33**
693	Quy hoạch xây dựng Khu di tích đền Thái Lăng (Hành cung Lỗ Giang)	TIN	Hồng Minh	Hưng Hà	0.40	0.40	-	-
694	Quy hoạch xây dựng Đình làng thôn Hưng Đạo	TIN	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	0.18			0.18
695	Quy hoạch xây dựng Khu Tâm linh tại Cồn Đen	TIN	Thái Đô	Thái Thụy	0.15	-	-	0.15
XXV	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**	**NTD**			**14.62**	**14.12**	-	**0.50**
696	Mở rộng nghĩa trang	NTD	Đông Hợp	Đông Hưng	0.55	0.55	-	-
697	Mở rộng nghĩa trang các thôn Phấn Dũng, Nam Dụ, Nam, Bắc, Đông	NTD	Đông Sơn	Đông Hưng	1.20	1.20	-	-
698	Quy hoạch nghĩa trang thôn Trần Phú	NTD	Tây Đô	Hưng Hà	0.75	0.75	-	-
699	Quy hoạch nghĩa trang thôn Phương La	NTD	Thái Phương	Hưng Hà	2.00	2.00	-	-

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Diện tích thu hồi (ha)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, Thành phố	Tổng diện tích (ha)	Trong đó lấy từ loại đất		
						Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
700	Quy hoạch, mở rộng nghĩa trang thôn Mỹ Đình	NTD	Văn Cẩm	Hưng Hà	1.00	1.00	-	-
701	Mở rộng nghĩa trang thôn Tràng	NTD	An Tràng	Quỳnh Phụ	0.60	0.60		
702	Quy hoạch xây dựng nghĩa địa thôn Cao Mộc	NTD	Đồng Tiến	Quỳnh Phụ	0.07	0.07		
703	Quy hoạch nghĩa địa thôn Quan Đình	NTD	Đồng Tiến	Quỳnh Phụ	0.10	0.10		
704	Quy hoạch nghĩa địa thôn Đông Hòe	NTD	Đồng Tiến	Quỳnh Phụ	0.10	0.10		
705	Quy hoạch nghĩa địa thôn Bất não	NTD	Đồng Tiến	Quỳnh Phụ	0.10	0.10		
706	Quy hoạch nghĩa địa thôn Cổ Đăng	NTD	Đồng Tiến	Quỳnh Phụ	0.10	0.10		
707	Xây dựng nhà tiếp Linh(tang lễ) thôn Hưng Đạo	NTD	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	0.01			0.01
708	Quy hoạch nghĩa địa	NTD	Thái Giang	Thái Thụy	0.20	0.20	-	-
709	Quy hoạch nghĩa trang nhân dân	NTD	Thái Hà	Thái Thụy	1.07	1.07	-	-
710	Quy hoạch nghĩa địa	NTD	Thái Phúc	Thái Thụy	1.00	1.00	-	-
711	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thái Sơn	Thái Thụy	0.20	0.20	-	-
712	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ	NTD	Thái Sơn	Thái Thụy	0.12	0.12	-	-
713	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	NTD	Thái Xuyên	Thái Thụy	1.00	1.00	-	-
714	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ	NTD	Thái Xuyên	Thái Thụy	0.21	0.21	-	-
715	Quy hoạch nghĩa địa Thôn Đông và Thôn Bắc	NTD	Thụy Trình	Thái Thụy	0.50	0.50	-	-
716	Quy hoạch nghĩa địa 3 thôn	NTD	Minh Lãng	Vũ Thư	1.80	1.80	-	-
717	Quy hoạch nghĩa địa thôn Kiến Xá	NTD	Nguyên Xá	Vũ Thư	0.10	0.10	-	-
718	Quy hoạch nghĩa địa thôn Thái	NTD	Nguyên Xá	Vũ Thư	0.21	0.10	-	0.11
719	Quy hoạch nghĩa địa thôn Ngô Xá	NTD	Nguyên Xá	Vũ Thư	0.18	-	-	0.18
720	Quy hoạch nghĩa trang	NTD	Song An	Vũ Thư	1.45	1.25	-	0.20
XXVI	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**			**4.96**	**4.96**	-	-
721	Quy hoạch đất chuyển đổi nuôi trồng thủy sản	NTS	Minh Lãng	Vũ Thư	1.73	1.73	-	-
722	Quy hoạch đất chuyển đổi nuôi trồng thủy sản thôn Thái Hạc	NTS	Việt Thuận	Vũ Thư	2.07	2.07	-	-
723	Quy hoạch đất chuyển đổi nuôi trồng thủy sản thôn Việt Hùng	NTS	Việt Thuận	Vũ Thư	1.16	1.16	-	-
XXVII	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**			**106.99**	**84.54**	-	**22.44**

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Diện tích thu hồi (ha)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, Thành phố	Tổng diện tích (ha)	Trong đó lấy từ loại đất		
						Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
724	Xây dựng trang trại chăn nuôi	NKH	Minh Châu	Đông Hưng	1.32	1.32	-	-
725	Trang trại nuôi bò	NKH	Tân Hòa	Hưng Hà	3.80	3.80		
726	Dự án trồng cỏ	NKH	Thái Phương	Hưng Hà	5.00	5.00		
727	Xây dựng trang trại chăn nuôi	NKH	Thái Sơn	Thái Thụy	5.54	5.54	-	-
728	Khu chăn nuôi tập trung	NKH	Thái Thượng	Thái Thụy	3.00	2.60	-	0.40
729	Dự án chăn nuôi lợn công nghệ an toàn sinh học	NKH	Thụy Duyên	Thái Thụy	41.40	41.40		
730	Quy hoạch khu chuyển đổi NTTS+ CNTT	NKH	Thụy Quỳnh	Thái Thụy	5.00	5.00	-	-
731	Xây dựng trang trại nuôi tôm thương phẩm chất lượng cao của Công ty TNHH Bồ Vàng	NKH	Thụy Trường	Thái Thụy	18.68			18.68
732	Trang trại chăn nuôi kếp hợp nuôi trồng thủy sản	NKH	Tây Sơn	Tiền Hải	3.00	3.00		
733	Trồng cỏ nuôi bò thôn Dũng Thượng	NKH	Dũng Nghĩa	Vũ Thư	4.75	4.75	-	-
734	Chuyển đổi sang trồng cỏ thôn Tây Hồ, Ngũ Lão, Nẽ Châu	NKH	Hòa Bình	Vũ Thư	8.14	8.14	-	-
735	Chuyển đổi sang trồng cỏ Bãi Sông Hồng, Thôn Trung Hồng	NKH	Hòa Bình	Vũ Thư	3.36	-	-	3.36
736	Quy hoạch trang trại chăn nuôi	NKH	Minh Lãng	Vũ Thư	2.00	2.00	-	-
737	Quy hoạch trồng cây và thủy sản	NKH	Minh Lãng	Vũ Thư	2.00	2.00	-	-
	Tổng cộng				1,356.92	866.11	7.54	483.28